

Ngày 10.4.2024

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN
Dự án Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong tình hình mới đề ra nhiệm vụ: *Tập trung rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về giao thông theo hướng quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng, ban hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Luật Đường bộ để cụ thể hóa một bước định hướng trên.*

- Nghị quyết số 89/2023/QH15 ngày 02/6/2023 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, trong đó dự án Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ sẽ trình Quốc hội khóa XV cho ý kiến tại kỳ họp thứ 6 (tháng 10/2023) và thông qua tại kỳ họp thứ 7 (tháng 5/2024).

- Hiến pháp năm 2013 quy định: Mọi người có quyền sống; tính mạng con người được pháp luật bảo hộ (Điều 19); mọi người được pháp luật bảo hộ về sức khoẻ (Điều 20).

Như vậy, việc hoàn thiện thể chế pháp luật trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ là quan điểm chỉ đạo xuyên suốt, thống nhất của Đảng, Nhà nước trong thời gian qua, là sự cụ thể hóa Hiến pháp để đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn về trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong tình hình mới.

2. Cơ sở thực tiễn

Một là, tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong những năm qua tuy đã có những chuyển biến nhưng chưa thực sự căn bản, vững chắc, còn nhiều diễn biến phức tạp, tai nạn giao thông vẫn ở mức cao và nghiêm trọng, nhất là số người chết, luôn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn cho người, phương tiện khi tham gia giao thông. Theo thống kê, từ năm 2009 đến nay, toàn quốc đã xảy ra hơn 379 nghìn vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết hơn 124 nghìn người, bị thương hơn 367 nghìn người, chiếm hơn 97% số vụ, số người chết, người bị thương trong tổng số vụ tai nạn của các loại hình giao thông, gây thiệt hại rất lớn về tài sản. Trung bình hàng năm có gần 9 nghìn người chết, gần 30

nghìn người bị thương, trong đó chủ yếu trong độ tuổi lao động, ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội.

Tình trạng ngang nhiên vi phạm, coi thường pháp luật khi tham gia giao thông vẫn diễn ra phổ biến, văn hóa giao thông còn nhiều yếu kém. Các loại tội phạm hoạt động trên các tuyến giao thông đường bộ diễn biến phức tạp. Các vấn đề về an ninh như biểu tình trái pháp luật, tụ tập đông người trên đường bộ ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Ùn tắc giao thông phức tạp tại các thành phố lớn do lưu lượng phương tiện tăng đột biến, trong khi tổ chức giao thông, hạ tầng giao thông chưa đáp ứng yêu cầu, gây tắc nghẽn trên diện rộng tại các đô thị lớn và trên các tuyến cao tốc, quốc lộ trọng điểm, gây ra những thiệt hại không nhỏ về kinh tế, ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và đời sống của nhân dân, tác động không tốt đến môi trường du lịch, thu hút đầu tư nước ngoài và hình ảnh của Việt Nam đối với bạn bè quốc tế. Tình hình nêu trên cho thấy, an ninh con người trong lĩnh vực giao thông đường bộ chưa được bảo đảm.

Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng trên là do Luật Giao thông đường bộ năm 2008 được xây dựng và ban hành trên cơ sở sửa đổi Luật Giao thông đường bộ năm 2001, trong bối cảnh hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ còn hạn chế, phương tiện chủ yếu là xe mô tô, xe gắn máy. Theo đó, một số quy định tuy đã được điều chỉnh trong Luật Giao thông đường bộ năm 2008 nhưng vẫn còn thiếu, chưa đồng bộ và chưa sát với thực tiễn để tổ chức thực hiện như: Quy tắc giao thông; giải quyết tai nạn giao thông; chỉ huy, điều khiển giao thông, giải quyết ùn tắc giao thông, tuần tra, kiểm soát; quản lý phương tiện giao thông; quản lý người điều khiển phương tiện giao thông; quản lý, vận hành trung tâm chỉ huy giao thông...

Thực tiễn, sau gần 15 năm thực hiện Luật Giao thông đường bộ năm 2008 cho thấy, nhiều quy định của Luật đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, không đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý trong lĩnh vực này, nhất là trước sự phát triển của hạ tầng giao thông, sự gia tăng nhanh chóng của số lượng phương tiện giao thông và tình hình trật tự, an toàn giao thông đường bộ ở Việt Nam.

Hai là, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 tuy đã có quy định về chính sách về quy hoạch đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng, vận hành bảo trì, quản lý vận tải đường bộ nhưng chưa đầy đủ và cụ thể, như cơ chế thu hút nguồn lực đầu tư, cơ chế về vốn, về bảo trì, bảo dưỡng kết cấu hạ tầng... Thực tế cho thấy khi đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng thực hiện các dự án đầu tư hạ tầng giao thông đường bộ gặp nhiều khó khăn về cơ sở pháp lý¹.

¹ Khi thực hiện không thể chỉ áp dụng Luật Giao thông đường bộ mà phải áp dụng nhiều luật khác nhau như: Luật Đất đai, Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đô thị, Luật Quy hoạch, Luật Xây dựng, Luật giá....

Ba là, vận tải đường bộ hiện phải đảm nhận tỷ trọng lớn, không cân đối với các phương thức vận tải khác; chất lượng dịch vụ đã được nâng cao nhưng chưa đồng đều; hiệu quả kinh doanh chưa cao; công tác quản lý lái xe còn bất cập; thiếu cơ sở dữ liệu quản lý chặt chẽ người lái xe kinh doanh vận tải. Các loại hình kinh doanh vận tải chưa được phân định rõ ràng, dẫn đến tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, quy định về điều kiện kinh doanh trong đó có các thiết bị quan trọng như giám sát hành trình, camera hành trình chưa rõ ràng dẫn đến hiệu quả quản lý hạn chế. Chưa có quy định cụ thể trách nhiệm khác của đơn vị kinh doanh vận tải khi thực hiện không đúng các yêu cầu về kinh doanh và điều kiện kinh doanh dẫn đến tai nạn giao thông. Kinh doanh vận tải là kinh doanh có điều kiện nhưng Luật Giao thông đường bộ năm 2008 quy định chưa rõ, chưa đủ cơ chế, chính sách để phát triển tương xứng với nhu cầu xã hội và phòng ngừa tai nạn giao thông.

Bốn là, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 không quy định rõ cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chức năng về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ thiếu rõ ràng, chưa rành mạch dẫn đến quá trình thực hiện còn chồng chéo, thiếu nhất quán, đồng bộ, nhất là giữa cơ quan quản lý nhà nước về an ninh, trật tự và cơ quan quản lý nhà nước về hạ tầng, kinh tế, kỹ thuật, làm giảm hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chưa giải quyết được thực trạng phức tạp về trật tự, an toàn giao thông đường bộ như mục tiêu đề ra.

Năm là, Luật Giao thông đường bộ năm 2008 điều chỉnh cả lĩnh vực kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, vận tải đường bộ và lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ, nên không bao quát hết các nội dung điều chỉnh, dẫn đến những bất cập trong công tác quản lý nhà nước, phải ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thi hành.

Sáu là, phù hợp với xu hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện nay theo hướng chuyên sâu, điều chỉnh một lĩnh vực cụ thể để bảo đảm sự phân công rõ ràng chức năng, nhiệm vụ trong quản lý nhà nước của các bộ, ngành, địa phương và nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật; nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy nhiều quốc gia xây dựng luật chuyên sâu về trật tự, an toàn giao thông, luật về kết cấu hạ tầng giao thông, luật về vận tải đường bộ². Công ước Viên năm 1968 mà Việt Nam tham gia cũng chỉ điều chỉnh về trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Như vậy, việc xây dựng, ban hành Luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ xuất phát từ yêu cầu thực tiễn khách quan, với mục tiêu quan trọng là bảo đảm tính mạng, sức khỏe, tài sản của người dân khi tham gia giao thông, xác định cụ thể cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm chính về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý nhà nước; đảm bảo sự điều chỉnh sát thực tế về mặt pháp lý; khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập của Luật Giao thông đường bộ hiện hành, phù hợp với xu thế phát triển pháp luật của nước ta và thông lệ quốc tế.

² Như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Nga, Đức...

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Mục đích

Việc xây dựng Luật nhằm tạo cơ sở pháp lý về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe cho người tham gia giao thông, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, góp phần bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Quan điểm chỉ đạo

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; các quy định của Luật được cụ thể và có tính khả thi. Bảo đảm thực hiện đầy đủ và hiệu quả chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành.

- Tổng kết đầy đủ, toàn diện thực tiễn thi hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; kế thừa các quy định của pháp luật còn phù hợp, khắc phục những hạn chế, bất cập để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

- Góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật trên tuyến giao thông.

- Bảo đảm tính tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tham khảo có chọn lọc pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của các quốc gia trên thế giới bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong công tác quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để nâng cao hiệu quả, tăng cường tính công khai, minh bạch; cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho nhân dân.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

- Quá trình xây dựng Luật, Bộ Công an đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật: Thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập; tổng kết thi hành Luật Giao thông đường bộ năm 2008 trong Công an nhân dân; gửi lấy ý kiến của các bộ, ban, ngành, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức có liên quan là đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản; đăng tải hồ sơ dự án Luật trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, của Bộ Công an để lấy ý kiến rộng rãi của các tổ chức, cá nhân.

- Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 89/2023/QH15 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2024,

điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, Chính phủ có Tờ trình số 327/TTr-CP ngày 07/7/2023, kèm các tài liệu có liên quan gửi Ủy ban Quốc phòng và An ninh để tiến hành thẩm tra sơ bộ đối với dự án Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ; ngày 13/7/2023, tại Phiên họp thứ 24, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã cho ý kiến đối với dự án Luật, trong đó giao Chính phủ, cơ quan soạn thảo tiếp thu ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo thẩm tra sơ bộ của Thường trực Ủy ban Quốc phòng và An ninh, khẩn trương hoàn thiện hồ sơ dự án Luật để gửi các cơ quan thẩm tra và trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 6 (tháng 10/2023). Ngày 10/8/2023, Bộ Tư pháp đã tổ chức thẩm định đối với dự án Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ và đã có Báo cáo thẩm định 144/BCTĐ-BTP ngày 11/8/2023; Thường trực Chính phủ, Chính phủ đã họp ngày 17/8 và 24/8/2023 cho ý kiến, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật và ký Tờ trình 426/TTr-CP ngày 31/8/2023 báo cáo Quốc hội.

- Kỳ họp thứ 6, Quốc hội Khóa XV (tháng 11/2023) đã thảo luận ở tổ và ở hội trường dự án Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

Sau khi tiếp thu các ý kiến tham gia đóng góp tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội thứ XV, Ban soạn thảo đã chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện dự thảo dự án Luật TTATGT đường bộ. So với dự thảo Luật trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 6, dự thảo Luật đã được chỉnh lý 09 chương, 88 điều, số chương giữ nguyên và tăng 07 điều do bổ sung 04 điều mới (Điều 36 Biển số xe, Điều 37 - Đấu giá biển số, Điều 57 - Điểm của giấy phép lái xe, Điều 84 - Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn GTĐB); gộp 04 điều thành 02 điều (Gộp Điều 57 - Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong vận chuyển hành khách bằng xe ô tô và Điều 58 - Trách nhiệm của người lái xe, nhân viên phục vụ trên xe ô tô vận chuyển hành khách thành Điều 44 - Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với xe ô tô vận chuyển hành khách; gộp Điều 39 - Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô và Điều 59 - Trách nhiệm của người lái xe vận chuyển hàng hóa bằng xe ô tô thành Điều 48 - Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với xe ô tô vận chuyển hàng hóa); tách nội dung của một số điều thành 05 điều khác (Điều 7 - Giáo dục kiến thức pháp luật về TTATGTĐB (tách ra từ Điều 6); Điều 34 - Phân loại phương tiện (tách ra từ Điều 3); Điều 68 - Di chuyển phương tiện vi phạm dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông hoặc nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông (tách ra từ Điều 63); Điều 70 - Hệ thống giám sát bảo đảm an ninh trật tự, xử lý vi phạm TTATGTĐB, hệ thống kiểm soát tải trọng, khổ giới hạn xe trên đường bộ (tách ra từ Điều 64); Điều 74 - Trung tâm chỉ huy giao thông (tách ra từ Điều 67). Dự thảo Luật sau khi được tiếp thu, chỉnh lý đạt được sự đồng thuận giữa cơ quan thẩm tra và cơ quan soạn thảo.

V. NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ NHỮNG ĐIỂM BỔ SUNG MỚI

1. Chương I. Những quy định chung

Gồm 09 điều, từ Điều 1 đến Điều 9, quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; chính sách của Nhà nước về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông; giáo dục kiến thức pháp luật về TTATGT đường bộ; cơ sở dữ liệu về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; các hành vi bị nghiêm cấm.

- **Bổ sung mới Điều 7 Giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ**

1. Giáo dục kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên, người học trong các trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm lồng ghép kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ vào chương trình chính khóa phù hợp với từng ngành học, cấp học.

3. Trường trung học phổ thông và cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ trì, phối hợp với lực lượng Cảnh sát giao thông hướng dẫn kỹ năng lái xe gắn máy an toàn theo quy định cho học sinh từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi học tại cơ sở giáo dục đó.

4. Bộ Giáo dục và đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng, tích hợp, lồng ghép kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ vào chương trình giảng dạy trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng ngành học, cấp học.

- **Khoản 1 Điều 9 dự thảo Luật này nghiêm cấm hành vi điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn.**

Căn cứ đề xuất

Bộ Công an, Bộ Y tế tổ chức nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm quốc tế, tổ chức điều tra xã hội học, hội thảo khoa học về: "**Tác hại của rượu, bia đối với người tham gia giao thông đường bộ**", lấy ý kiến các chuyên gia y tế tại các bệnh viện lớn của Việt Nam. Kết quả cho thấy:

+ Rượu bia ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe tâm thần và hành vi của con người đặc biệt là những người sau khi sử dụng rượu bia điều khiển phương tiện tham gia giao thông; các nhà khoa học đều đồng thuận cao, phải xử lý nghiêm người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ có sử dụng rượu, bia. Vì những con số đáng báo động về tác hại của rượu, bia: (1) Từ tháng

6/2022 đến tháng 12/2023 số người chết và bị thương vì tai nạn giao thông đường bộ liên quan đến rượu, bia chiếm 20% tổng số người chết và bị thương do tai nạn giao thông đường bộ gây ra, trong số đó 80% là lỗi do người điều khiển phương tiện đã sử dụng rượu, bia gây ra; theo thống kê, điều tra xã hội học đối với 43.765 phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại các trại giam của Bộ Công an thì có 22.442 phạm nhân trước khi phạm tội đã sử dụng rượu, bia, (chiếm 51,28%, đối với 07 nhóm tội danh như: Giết người, cố ý gây thương tích, gây rối trật tự công cộng, hiếp dâm, chống người thi hành công vụ, vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ và vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy); (2) Từ năm 2018 đến năm 2023, tổng số lượt nạn nhân đến cấp cứu, điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do tai nạn giao thông đường bộ gây ra là 2.742.395 lượt người, số lượt nạn nhân bị chấn thương sọ não là 381.269 lượt người (chiếm 13,9%). Trong đó, số nạn nhân có liên quan đến rượu, bia là 425.619 lượt người, số lượt nạn nhân bị chấn thương sọ não là 70.522 lượt người (chiếm 16,6%). Như vậy, tỷ lệ số lượt nạn nhân bị chấn thương sọ não vì tai nạn giao thông đường bộ do có liên quan đến rượu, bia cao hơn tỷ lệ số lượt nạn nhân bị chấn thương sọ não nói chung; (3) Việc kiểm soát vi phạm nồng độ cồn đối với lái xe đang phát huy rất hiệu quả. Trong năm 2023, sau khi lực lượng chức năng tăng cường xử lý đối với người điều khiển phương tiện vi phạm nồng độ, số vụ tai nạn giao thông liên quan đến sử dụng rượu bia giảm 25% số vụ, 50% số người chết, 22% số người bị thương so với cùng kỳ năm 2022. Do đó, cần tiếp tục duy trì việc kiểm soát, xử lý quyết liệt, phát huy hiệu quả hơn nữa của chủ trương này.

+ Sử dụng rượu bia khi lái xe là vấn đề xã hội không chỉ ở Việt Nam mà cả trên thế giới. Hiện nay, các quốc gia trên thế giới quy định xử lý rất nghiêm khắc đối với người điều khiển phương tiện có nồng độ cồn, chia làm 02 nhóm: *Nhóm các quốc gia nghiêm cấm tuyệt đối vi phạm nồng độ cồn* và *Nhóm các quốc gia quy định về ngưỡng nồng độ cồn trong máu, trong hơi thở được phép đối với người lái xe, theo đối tượng: Mức chuẩn, Người lái xe thương mại (taxi, xe buýt, lái xe thuê) và người mới lái xe*. Tuy nhiên, trong điều kiện văn hóa và giao thông ở Việt Nam hiện nay thực sự rất cần nồng độ cồn bằng không khi điều khiển phương tiện, vì:

(+) Điều kiện giao thông ở Việt Nam hiện nay có nhiều đặc thù; ở các nước phát triển chủ yếu là xe ô tô đi đúng theo làn và khoảng cách phù hợp với tốc độ, như quy định tại Australia xe sau cách xe trước một khoảng an toàn hai giây. Tức là nếu xe trước đi qua một mốc nào đó, thì ít nhất hai giây sau, xe đi sau mới vượt qua mốc đó. Điều này cho phép lái xe có khoảng 0,5 giây để nhận biết tình huống khẩn cấp, 0,5 giây tiếp theo để có phản xạ và phương án phù hợp và một giây cuối cùng để thực hiện phương án như phanh gấp hay đánh lái sang làn. Như vậy nếu có vi phạm xảy ra tai nạn thì cũng hạn chế tai nạn liên hoàn.

Theo khoảng cách này, nếu ô tô đi với vận tốc 40 km/h, thì khoảng cách giữa hai xe là hơn 22 m. Điều này là không tưởng ở Việt Nam, nơi các xe chỉ cách nhau khoảng một vài mét, dù vẫn di chuyển với vận tốc 40 km/h. Giao thông trên đường tại Việt Nam đòi hỏi tài xế phải duy trì sự tỉnh táo và phản xạ nhanh hơn rất nhiều lần nếu tình huống bất ngờ xảy ra.

(+) Theo khảo sát của một số Tổ chức quốc tế, Việt Nam là một trong số nước có mức tiêu thụ rượu, bia và đồ uống có cồn đứng vào loại cao trên thế giới (*thứ hai trong khu vực Đông Nam Á, thứ 10 châu Á và thứ 29 trên thế giới về tiêu thụ rượu, bia*), đây là tỷ lệ rất đáng báo động. Rượu bia là một trong những nguy cơ gây tàn tật và tử vong hàng đầu tại Việt Nam, sử dụng rượu bia đang gây nên gánh nặng đối với y tế, kinh tế và gia tăng các vấn đề xã hội (*hơn 50% các vụ án giết người; gây rối trật tự công cộng; hiếp dâm; vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, người phạm tội trước khi gây án có sử dụng rượu bia, hơn 30% các vụ bạo lực gia đình ở Việt Nam có liên quan đến sử dụng rượu bia*). Do đó, việc kiểm soát chặt chẽ nồng độ cồn ngoài ý nghĩa đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông còn có ý nghĩa xã hội sâu sắc.

Trong khi đó, văn hóa ẩm thực của Việt Nam có nhiều điểm đặc thù, có tính cả nể. Nếu quy định nồng độ bằng không thì không uống. Nhưng nếu có một hạn mức nào đó thì lái xe có thể gặp trường hợp bị ép uống. Bên cạnh đó, đồ uống có cồn gây nghiện, đã bắt đầu uống là không dễ dừng, mà khi đã say thì sẽ khó nhớ luật quy định gì. Có trường hợp nhậu từ hôm trước mà hôm sau vẫn bị phạt vì uống quá nhiều hoặc do cơ địa, nhiều người hôm trước nhậu say, hôm sau vẫn vầng đầu nhưc óc cả ngày, ảnh hưởng tới khả năng lái xe. Việc lái xe trong trạng thái thiếu tỉnh táo có thể gây ra thảm họa với những người vô tội như một số trường hợp lái xe say rượu gây tai nạn liên hoàn thời gian qua.

Bên cạnh đó, ý thức tham gia giao thông của một bộ phận người dân hiện nay chưa tốt, xem thường pháp luật, cố ý vi phạm pháp luật về giao thông, thậm chí thách thức lực lượng chức năng khi bị kiểm tra, xử lý. Khi một ý thức tồi có thể cướp đi sinh mạng của nhiều người, do đó, xã hội rất cần sự nghiêm khắc.

(+) Hiện quy định cấm người tham gia giao thông điều khiển phương tiện sau khi sử dụng rượu, bia (trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn) đã được quy định tại Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia; Luật không cấm uống rượu, bia mà chỉ cấm uống rượu, bia sau đó điều khiển phương tiện tham gia giao thông.

Với các lý do nêu trên và tiếp tục kế thừa quy định của Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia cấm người điều khiển phương tiện có nồng độ cồn tham gia giao thông để có chế tài xử lý nghiêm khắc, dần hình thành thói quen, văn hóa

“Đã uống rượu bia không lái xe”. Sau khi ý thức, văn hóa giao thông hình thành tốt có thể nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

2. Chương II. Quy tắc giao thông đường bộ

Gồm 24 điều, từ Điều 10 đến Điều 33, quy định về: Quy tắc chung; chấp hành báo hiệu đường bộ; chấp hành quy định về tốc độ và khoảng cách giữa các xe; sử dụng làn đường; vượt xe và nhường đường cho xe xin vượt; chuyển hướng xe; lùi xe; tránh xe đi ngược chiều; dừng xe, đỗ xe; mở cửa xe; sử dụng đèn; sử dụng tín hiệu còi; nhường đường tại nơi đường giao nhau; qua phà, qua cầu phao; giao thông tại đường ngang, cầu chung đường sắt; giao thông trên đường cao tốc; giao thông trong hầm đường bộ; quyền của xe ưu tiên; trường hợp chở người trên xe ô tô chở hàng; xe kéo xe và xe kéo rơ moóc; người đi bộ, người khuyết tật, người già yếu, người mất năng lực hành vi dân sự, phụ nữ mang thai, trẻ em tham gia giao thông đường bộ; người điều khiển, người được chở, hàng hoá xếp trên xe thô sơ; người điều khiển, dẫn dắt vật nuôi, điều khiển xe vật nuôi kéo đi trên đường bộ; người lái xe, người được chở trên xe mô tô, xe gắn máy.

Khoản 3 Điều 10 sửa đổi, bổ sung một số nội dung có liên quan đến an toàn cho trẻ em khi ngồi trên xe ô tô, ưu tiên trợ giúp khi xảy ra TNGT đối với nhóm yếu thế, kể cả trẻ em; tham khảo kinh nghiệm quốc tế để quy định về việc sử dụng thiết bị an toàn cho trẻ em được chở trên ô tô; đề nghị có lộ trình thực hiện việc sử dụng thiết bị an toàn cho trẻ em: *“Người lái xe phải hướng dẫn, sử dụng thiết bị an toàn phù hợp cho trẻ em dưới 10 tuổi và chiều cao dưới 1,35 mét được chở trên xe ô tô khi không có người lớn ngồi cùng, trừ xe ô tô kinh doanh vận tải hành khách theo quy định của pháp luật đường bộ”*.

3. Chương III. Phương tiện giao thông đường bộ

Gồm 21 điều, từ Điều 34 đến Điều 54, quy định về: phân loại phương tiện giao thông đường bộ; điều kiện phương tiện tham gia giao thông đường bộ; đấu giá biển số xe; quản lý, cấp, thu hồi chứng nhận đăng ký xe và biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ; niên hạn sử dụng của xe cơ giới; bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu và sản xuất, lắp ráp; bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ; trách nhiệm của cơ sở đăng kiểm, chủ xe cơ giới, xe máy chuyên dùng và người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với phương tiện vận tải đường bộ trong đô thị; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với xe ô tô vận chuyển hành khách; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với xe ô tô chở học sinh, trẻ em mầm non; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với xe bốn bánh có gắn động cơ vận chuyển hành khách, hàng hóa; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với xe ô tô vận chuyển hàng

hóa; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với phương tiện vận chuyển động vật sống, thực phẩm tươi sống; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa nguy hiểm; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với xe quá khổ, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với xe cứu hộ giao thông đường bộ; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với trường hợp xe ô tô của người nước ngoài đăng ký tại nước ngoài có tay lái ở bên phải tham gia giao thông tại Việt Nam; phương tiện giao thông cơ giới đường bộ nước ngoài do người nước ngoài đưa vào Việt Nam du lịch.

Điều 37. Đấu giá biển số xe

1. Biển số xe đưa ra đấu giá là số biển số xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy được quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 36 Luật này.

2. Giá khởi điểm của một biển số xe ô tô đưa ra đấu giá không thấp hơn 40 triệu; giá khởi điểm một biển số xe mô tô, xe gắn máy đưa ra đấu giá không thấp hơn 5 triệu. Căn cứ điều kiện kinh tế xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định cụ thể giá khởi điểm của loại biển số xe đưa ra đấu giá.

3. Tiền đặt trước không thấp hơn giá khởi điểm của loại biển số xe đưa ra đấu giá.

4. Bước giá bằng 10% giá khởi điểm.

5. Đấu giá biển số xe được thực hiện theo hình thức đấu giá trực tuyến.

6. Trường hợp chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá biển số xe thì được xác định là người trúng đấu giá biển số xe.

7. Người trúng đấu giá biển số xe có các quyền sau đây:

a) Được cấp quyết định xác nhận biển số xe trúng đấu giá sau khi nộp đủ số tiền trúng đấu giá;

b) Được đăng ký biển số xe trúng đấu giá gắn với phương tiện thuộc sở hữu của mình tại cơ quan công an nơi quản lý biển số xe trúng đấu giá hoặc nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức trúng đấu giá;

c) Được chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn với biển số xe trúng đấu giá;

d) Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp quyết định xác nhận biển số xe trúng đấu giá, nếu người trúng đấu giá chết nhưng chưa thực hiện thủ tục đăng ký xe để gắn biển số trúng đấu giá thì người thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế được nhận số tiền người trúng đấu giá đã nộp sau khi trừ các khoản chi phí tổ chức đấu giá.

8. Người trúng đấu giá biển số xe có nghĩa vụ sau đây:

a) Nộp đủ số tiền trúng đấu giá trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo kết quả trúng đấu giá; tiền trúng đấu giá không bao gồm lệ phí đăng ký, cấp biển số xe. Sau thời hạn quy định, người trúng đấu giá biển số xe không nộp hoặc nộp không đủ tiền trúng đấu giá thì biển số xe trúng đấu giá được đấu giá lại hoặc chuyển vào hệ thống đăng ký, quản lý xe và người trúng đấu giá không được hoàn trả số tiền đặt trước;

b) Thực hiện thủ tục đăng ký xe để gắn biển số trúng đấu giá trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được cấp quyết định xác nhận biển số xe trúng đấu giá; trường hợp sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì thời hạn này được kéo dài thêm nhưng tối đa không quá 06 tháng. Sau thời hạn quy định, người trúng đấu giá biển số xe không thực hiện thủ tục đăng ký xe để gắn biển số trúng đấu giá thì biển số xe trúng đấu giá được đấu giá lại và người trúng đấu giá không được hoàn trả số tiền trúng đấu giá đã nộp;

c) Không được chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế biển số xe trúng đấu giá, trừ trường hợp chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn biển số trúng đấu giá;

d) Người tham gia đấu giá không xác nhận biên bản đấu giá, người trúng đấu giá không nộp đủ tiền trúng đấu giá thì không được nhận lại tiền đặt trước và không được tham gia đấu giá biển số xe trong thời hạn 12 tháng.

9. Đăng ký xe và biển số xe trúng đấu giá sau khi chuyển nhượng, trao đổi, tặng cho, để thừa kế xe gắn biển số trúng đấu giá được quản lý, cấp, thu hồi theo quy định tại Điều 38 của Luật này.

10. Số tiền thu được từ đấu giá biển số xe sau khi trừ các khoản chi phí tổ chức đấu giá, chi phí quảng cáo, chi phí quản trị hệ thống đấu giá và chi phí khác được nộp vào ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

11. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục đấu giá biển số xe.

Căn cứ để đưa Điều 37 vào dự thảo:

+ Theo quy định của Bộ Luật dân sự, Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật Đấu giá tài sản, Luật Giao thông đường bộ... thì kho số quản lý phương tiện giao thông đường bộ (biển số xe) là tài sản công, phục vụ quản lý nhà nước. Tuy nhiên, việc khai thác kho biển số xe gặp khó khăn, vướng mắc về pháp lý như: Chưa có cơ sở pháp lý về việc cấp biển số xe thông qua đấu giá; chưa có quy định về quản lý biển số trúng đấu giá, quyền và nghĩa vụ của người trúng đấu giá; xác định giá khởi điểm... Qua nghiên cứu tham khảo kinh nghiệm quốc tế về khai thác quản lý tài sản công Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 73/2022/QH15 ngày 15/11/2022 về thí điểm đấu giá biển số xe ô tô (nền màu trắng, chữ và số màu đen) từ ngày 15/9/2023 đến hết tháng 02/2024. Kết quả,

sau 05 tháng triển khai thực hiện đã tổ chức đấu giá trực tuyến thành 15.185 biển số xe ô tô, với tổng số tiền đấu giá thành là hơn 2 nghìn tỷ đồng; trong đó, đã 14.062 biển số xe ô tô trúng đấu giá đã được khách hàng nộp với số tiền gần 1,4 nghìn tỷ đồng; việc đấu giá biển số được dư luận xã hội rất quan tâm và đồng tình, ủng hộ.

+ Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, giảm số lượng giấy tờ khi đăng ký, công tác đăng ký xe đã phân cấp triệt để đến Công an cấp huyện, cấp xã đủ điều kiện, nhằm giảm số lần đi lại và thời gian chờ đợi của người dân và doanh nghiệp, công khai minh bạch các thủ tục, lệ phí đăng ký, cấp biển số. Đặc biệt là nghiên cứu chuyển từ phương thức cấp và quản lý biển số xe theo phương tiện sang cấp và quản lý biển số xe theo mã định danh của chủ xe, tiếp nhận và sử dụng dữ liệu điện tử qua cổng dịch vụ công để thực hiện đăng ký, cấp biển số xe, đáp ứng chương trình chuyển đổi số quốc gia, phục vụ mục tiêu công dân số, Chính phủ số theo Đề án 06 của Chính phủ.

+ Việc thí điểm đấu giá biển số xe ô tô theo Nghị quyết số 73/2022/QH15 được thực hiện đến tháng 7/2026 (thời điểm Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ nếu được thông qua vừa có hiệu lực thi hành), sau tháng 7/2026 nếu có tiếp tục thực hiện phải sửa Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Mặt khác việc đấu giá biển số xe mới chỉ áp dụng thí điểm đối với biển số xe ô tô nền màu trắng, chữ và số màu đen, chưa áp dụng rộng rãi đối với các loại biển số xe ô tô khác và biển số xe mô tô, xe gắn máy nên chưa đáp ứng hết được nguyện vọng của người dân có nhu cầu sở hữu biển số xe theo sở thích.

Việc luật hoá quy định của Nghị quyết số 73/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về thí điểm đấu giá biển số xe vào Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ là rất cần thiết, phù hợp với các quy định hiện hành về việc cấp và quản lý biển số xe theo mã định danh của chủ xe, đáp ứng mục tiêu công dân số, Chính phủ số theo Đề án 06 của Chính phủ và khai thác, quản lý hiệu quả tài sản công.

4. Chương IV. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ

Gồm 09 Điều, từ Điều 55 đến Điều 63, quy định về: điều kiện của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; giấy phép lái xe; điểm của Giấy phép lái xe; tuổi, sức khỏe của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; đào tạo lái xe; sát hạch lái xe; cấp, cấp đổi, cấp lại và thu hồi giấy phép lái xe; đào tạo, kiểm tra cấp chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng; thời gian làm việc của người lái xe ô tô kinh doanh vận tải và vận tải nội bộ.

Điều 56 dự thảo Luật bổ sung phân hạng Giấy phép lái xe:

1. Giấy phép lái xe bao gồm các hạng sau đây:

a) Hạng A1 cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xy lanh đến 125 cm^3 hoặc có công suất động cơ điện đến 11 kw;

b) Hạng A cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xy lanh trên 125 cm^3 hoặc có công suất động cơ điện trên 11 kw và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1;

c) Hạng B1 cấp cho người lái xe mô tô ba bánh và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1;

d) Hạng B cấp cho người lái xe ô tô chở người đến 8 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 3.500 kg; các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B có kéo theo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg;

đ) Hạng C1 cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 3.500kg đến 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 có kéo theo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B;

e) Hạng C cấp cho người lái xe ô tô tải và ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 7.500 kg; các loại xe ô tô tải quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo theo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1;

g) Hạng D1 cấp cho người lái xe ô tô chở người trên 08 chỗ đến 16 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo theo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C;

h) Hạng D2 cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả ô tô buýt) trên 16 chỗ đến 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo theo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1;

i) Hạng D cấp cho người lái xe ô tô chở người (kể cả ô tô buýt) trên 29 chỗ (không kể chỗ của người lái xe); xe ô tô chở người giường nằm; các loại xe ô tô chở người quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo theo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế đến 750 kg; các loại xe quy định cho giấy phép lái xe các hạng B, C1, C, D1, D2;

k) Hạng BE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng B kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

l) Hạng C1E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

m) Hạng CE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng C kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc;

n) Hạng D1E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D1 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

o) Hạng D2E cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D2 kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg;

p) Hạng DE cấp cho người lái các loại xe ô tô quy định cho giấy phép lái xe hạng D kéo rơ moóc có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 750 kg; xe ô tô chở khách nổi toa.

2. Người khuyết tật điều khiển xe mô tô ba bánh dùng cho người khuyết tật được cấp giấy phép lái xe hạng A1.

Người khuyết tật điều khiển xe ô tô được cấp giấy phép lái xe hạng B để lái xe ô tô số tự động có cơ cấu phù hợp với tình trạng khuyết tật. 3. Người điều khiển xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ phải có giấy phép lái xe ô tô; hạng giấy phép lái xe được tính theo quy định đối với xe ô tô tải và ô tô chở người.

4. Trường hợp xe được thiết kế, cải tạo số chỗ ít hơn xe cùng kiểu loại, kích thước giới hạn tương đương thì hạng giấy phép lái xe được tính theo xe cùng kiểu loại, kích thước giới hạn tương đương.

5. Thời hạn của giấy phép lái xe:

a) Giấy phép lái xe các hạng A1, A, B1 không thời hạn;

b) Giấy phép lái xe hạng B có thời hạn 10 năm kể từ ngày cấp;

c) Giấy phép lái xe các hạng C1, C, D1, D2, D, BE, C1E, CE, D1E, D2E và DE có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

6. Giấy phép lái xe có giá trị sử dụng trong phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm:

a) Giấy phép lái xe do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp;

b) Giấy phép lái xe quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia phù hợp với loại xe được phép điều khiển do quốc gia là thành viên của Công ước của Liên hợp quốc về Giao thông đường bộ năm 1968 (sau đây gọi là Công ước Viên) cấp;

c) Giấy phép lái xe phù hợp với loại xe được phép điều khiển của nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam ký cam kết công nhận giấy phép lái xe của nhau;

d) Giấy phép lái xe nước ngoài phù hợp với loại xe được phép điều khiển do quốc gia được công nhận theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

7. Giấy phép lái xe không có hiệu lực trong các trường hợp:

- a) Giấy phép lái xe hết thời hạn sử dụng;
- b) Giấy phép lái xe bị trừ hết điểm;
- c) Giấy phép lái xe có Quyết định thu hồi theo quy định tại khoản 4 Điều 61 của Luật này.

8. Giấy phép lái xe quốc tế

a) Giấy phép lái xe quốc tế là giấy phép lái xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của các nước tham gia Công ước Viên cấp theo một mẫu thống nhất; có thời hạn không quá 03 năm kể từ ngày cấp và phải phù hợp với thời hạn còn hiệu lực của giấy phép lái xe quốc gia;

b) Người có giấy phép lái xe quốc tế do các nước tham gia Công ước Viên cấp khi lái xe tham gia giao thông đường bộ trên lãnh thổ Việt Nam phải mang theo giấy phép lái xe quốc tế và giấy phép lái xe quốc gia được cấp phù hợp với hạng xe điều khiển, còn thời hạn sử dụng; phải tuân thủ pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Việt Nam;

c) Người có giấy phép lái xe quốc tế vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ Việt Nam mà bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe có thời hạn thì thời gian bị tước quyền sử dụng không quá thời gian người lái xe được phép cư trú tại lãnh thổ Việt Nam;

d) Người Việt Nam hoặc người nước ngoài có thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú tại Việt Nam có giấy phép lái xe do Việt Nam hoặc các nước là thành viên Điều ước Quốc tế mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên cấp, còn giá trị sử dụng, nếu có nhu cầu được cấp giấy phép lái xe quốc tế.

9. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết hình thức của giấy phép lái xe và giấy phép lái xe quốc tế; quy định trình tự thủ tục cấp và sử dụng giấy phép lái xe và giấy phép lái xe quốc tế. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết về hình thức giấy phép lái xe, trình tự thủ tục cấp và sử dụng giấy phép lái xe của lực lượng quân đội, công an làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

Điều 57 Dự thảo Luật bổ sung mới nội dung về điểm của giấy phép lái xe:

1. Điểm giấy phép lái xe được dùng để quản lý việc chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của người lái xe trên hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý giấy phép lái xe, gồm 12 điểm.

2. Người lái xe có hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ bị trừ điểm giấy phép lái xe theo quy định của Chính phủ. Dữ liệu về điểm trừ đối với người vi phạm sẽ được cập nhật về hệ thống cơ sở dữ liệu ngay sau khi hình thức xử phạt có hiệu lực thi hành và thông báo cho người bị trừ điểm giấy phép lái xe biết.

3. Giấy phép lái xe được phục hồi đủ 12 điểm khi chưa bị trừ hết điểm và không bị trừ điểm trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm bị trừ điểm gần nhất.

4. Trường hợp giấy phép lái xe bị trừ hết điểm, người được cấp giấy phép lái xe phải tham gia kiểm tra kiến thức pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ do lực lượng Cảnh sát giao thông tổ chức theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, có kết quả đạt yêu cầu thì được phục hồi đủ 12 điểm.

5. Giấy phép lái xe mới đổi, cấp lại, nâng hạng được giữ nguyên số điểm của giấy phép lái xe trước khi đổi, cấp lại, nâng hạng.

6. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có thẩm quyền trừ điểm giấy phép lái xe.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 6 Điều này; quy định trình tự, thủ tục trừ điểm, phục hồi điểm giấy phép lái xe.

Căn cứ để bổ sung nội dung mới này vào dự thảo Luật:

- Tình hình trật tự, an toàn giao thông vẫn diễn biến phức tạp, gây bức xúc, lo lắng trong xã hội; vi phạm trật tự, an toàn giao thông diễn ra rất phổ biến, ý thức chấp hành pháp luật của người tham gia giao thông còn kém, văn hóa tham gia giao thông chưa được hình thành rõ nét (tính trung bình hàng năm lực lượng Cảnh sát giao thông xử lý trên 3 triệu trường hợp vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, tước quyền sử dụng giấy phép lái xe trên 500 nghìn trường hợp); tai nạn giao thông tuy đã giảm nhưng còn ở mức cao, xảy ra nhiều vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng làm chết, bị thương nhiều người, mà nguyên nhân chủ yếu do lỗi của người lái xe không chấp hành các quy định của pháp luật giao thông đường bộ.

- Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông là một trong những thành tố chính của hoạt động giao thông đường bộ có liên quan trực tiếp đến trật tự, an toàn giao thông. Trong khi hiện nay công tác đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe còn nhiều bất cập, chưa phù hợp, chưa sát với thực tế, một số công đoạn của việc đào tạo, sát hạch còn hình thức, dễ dãi, không ít học viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sát hạch và được cấp giấy phép lái xe nhưng không đủ tự tin để lái ô tô ra đường, kỹ năng lái xe kém, không nắm được các quy định của pháp luật trật tự, an toàn giao thông đường bộ, nhất là các quy tắc tham gia giao thông.

- Việc quản lý người lái xe sau khi được sát hạch, cấp giấy phép lái xe đang bị buông lỏng; cơ quan chức năng chưa có các biện pháp quản lý phù hợp, hữu hiệu, nhất là quản lý việc chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông của người lái xe. Hiện nay, theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính; Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, đường sắt (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 123/2021/NĐ-CP) quy định các hành vi vi phạm nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng về TTATGT thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe có thời hạn

từ 01 tháng đến 03 tháng, từ 02 tháng đến 04 tháng, từ 22 tháng đến 24 tháng. Mỗi năm cơ quan chức năng tước có thời hạn trên 500 nghìn trường hợp giấy phép lái xe, khi bị tước người lái xe không được phép điều khiển phương tiện, dẫn đến tác động không nhỏ đến các hoạt động đi lại, sản xuất kinh doanh, đời sống hàng ngày của người dân; việc tước giấy phép lái xe đang thực hiện thủ công, nhiều người vi phạm bỏ giấy phép không đến lấy, tồn đọng nhiều giấy phép lái xe tại cơ quan xử phạt, dẫn đến lãng phí, tăng chi phí, nguồn lực quản lý, nhưng vẫn chưa quản lý được quá trình chấp hành pháp luật của người lái xe.

- Nghiên cứu tiếp thu kinh nghiệm quốc tế, các nước tiên tiến trên thế giới như Singapore, Nhật Bản, Trung Quốc... đều có quy định trừ điểm giấy phép lái xe đối với người lái xe khi có các hành vi vi phạm có nguy cơ gây mất an toàn giao thông cao nhằm quản lý việc chấp hành pháp luật của người điều khiển phương tiện giao thông.

- Điểm, trừ điểm giấy phép lái xe được quy định trong dự thảo Luật là một biện pháp quản lý nhà nước (không phải là hình thức xử phạt vi phạm hành chính), vừa có tính chất răn đe vừa có tính chất giáo dục, động viên về việc chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, mỗi lần bị trừ điểm như là "tiếng chuông" cảnh báo giúp người lái xe chấp hành pháp luật tốt hơn, theo đó: người lái xe vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ ở mức độ nghiêm trọng sẽ bị trừ điểm giấy phép lái xe và trong thời hạn 12 tháng khi chưa bị trừ hết điểm thì được phục hồi đủ 12 điểm. Giấy phép lái xe chưa bị trừ hết điểm, người lái xe tiếp tục được điều khiển phương tiện tham gia giao thông, không ảnh hưởng đến hoạt động tham gia giao thông, hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống của người dân, qua đó bảo đảm tính nhân văn, nhân đạo của pháp luật Việt Nam và quyền của công dân được quy định trong Hiến pháp; đáp ứng yêu cầu thực tiễn, ứng dụng chuyển đổi số trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình hiện nay, tiếp thu kinh nghiệm quản lý an toàn giao thông của các nước tiên tiến trên thế giới, qua đó quản lý người lái xe trong suốt quá trình từ khi đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe, cho đến quá trình chấp hành pháp luật của người lái xe, việc vi phạm tái phạm, từ đó sẽ tác động tới hành vi, nâng cao ý thức của người tham gia giao thông, giúp cơ quan quản lý giám sát toàn diện quá trình chấp hành sau vi phạm của người lái xe.

- Về các quy định quản lý nhà nước của pháp luật khác có tính chất tương tự: nghiên cứu các lĩnh vực quản lý nhà nước khác như y tế, dược, pháp luật cũng đã quy định biện pháp quản lý hành chính nhà nước tương tự: "Thu hồi chứng chỉ hành nghề" để tăng cường quản lý nhà nước đối với việc chấp hành pháp luật của các tổ chức, cá nhân.

- Để triển khai quy định trừ điểm giấy phép lái xe, Luật sẽ giao Chính phủ ban hành quy định cụ thể thẩm quyền, căn cứ, trình tự, thủ tục thực hiện trừ điểm, phục hồi giấy phép lái xe theo hướng như sau:

+ Quy định cụ thể các hành vi vi phạm nghiêm trọng, nguy cơ gây mất an toàn giao thông cao, người vi phạm sẽ bị trừ điểm điểm giấy phép lái xe, mức trừ điểm điểm cụ thể trong một lần vi phạm sẽ được nghiên cứu quy định cụ thể và đảm bảo không trùng chéo với các hình thức xử phạt vi phạm hành chính.

+ Thủ tục trừ điểm, phục hồi điểm sẽ bảo đảm đơn giản, hợp lý, tránh phiền hà cho người vi phạm, theo hướng ứng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, số hóa hệ thống cơ sở dữ liệu xử về sát hạch, cấp giấy phép lái xe; hệ thống cơ sở dữ liệu về xử phạt vi phạm hành chính; khi có quyết định xử phạt (đối với hành vi vi phạm có quy định trừ điểm), người lái xe sẽ nhận được thông báo của cơ quan xử phạt về việc giấy phép lái xe bị trừ điểm; hệ thống cơ sở dữ liệu sẽ tự động trừ điểm (không có sự tiếp xúc giữa người có thẩm quyền xử phạt và người vi phạm, nên sẽ không phát sinh tiêu cực, không trùng chéo với các hình thức xử phạt vi phạm hành chính) hoặc sau một năm kể từ lần trừ điểm gần nhất nếu còn điểm hệ thống sẽ tự động phục hồi điểm cho người lái xe.

5. Chương V. Tuân tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Gồm 09 điều, từ Điều 64 đến Điều 72, quy định về: tuân tra, kiểm soát về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; căn cứ dừng phương tiện tham gia giao thông đường bộ để tuân tra, kiểm soát; biện pháp phát hiện vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; huy động người, phương tiện, thiết bị dân sự trong trường hợp cấp bách; di chuyển phương tiện vi phạm dừng, đỗ trên đường bộ gây cản trở, ùn tắc giao thông hoặc nguy cơ dẫn đến tai nạn giao thông; trang bị, sử dụng phương tiện, thiết bị, vũ khí, công cụ hỗ trợ khi tuân tra, kiểm soát; hệ thống giám sát bảo đảm an ninh, trật tự, xử lý vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hệ thống kiểm soát tải trọng, khổ giới hạn xe trên đường bộ; quyền và trách nhiệm của người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ; ngăn chặn hành vi không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát, chống người thi hành công vụ.

6. Chương VI. Chỉ huy, điều khiển giao thông bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Gồm 06 điều, từ Điều 73 đến Điều 78, quy định về: chỉ huy, điều khiển giao thông đường bộ; trung tâm chỉ huy giao thông; giải quyết tình huống đột xuất gây mất trật tự, an toàn giao thông trên đường bộ; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đối với trường hợp sử dụng lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác; giải quyết, khắc phục ùn tắc giao thông; kiến nghị về trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với công trình đường bộ.

7. Chương VII. Giải quyết tai nạn giao thông đường bộ

Gồm 06 điều, từ Điều 79 đến Điều 84, quy định về: trách nhiệm của người điều khiển phương tiện, người liên quan và người có mặt tại hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ; phát hiện, tiếp nhận, xử lý tin báo tai nạn giao thông

đường bộ; cứu nạn, cứu hộ khi xảy ra vụ tai nạn giao thông đường bộ; điều tra, giải quyết tai nạn giao thông đường bộ; thống kê tai nạn giao thông đường bộ; quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ.

Điều 84 dự thảo Luật bổ sung mới nội dung về quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ:

1. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ là quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách, được hình thành ở Trung ương để huy động nguồn lực xã hội hỗ trợ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ.

2. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ được hình thành từ các nguồn tài chính sau đây:

a) Hỗ trợ, viện trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước;

b) Từ các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ được ưu tiên chi các hoạt động sau đây:

a) Hỗ trợ nạn nhân, gia đình nạn nhân do tai nạn giao thông đường bộ gây ra;

b) Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân tham gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; tổ chức, cá nhân tham gia tuyên truyền giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ mà không được nhà nước bảo đảm kinh phí.

4. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ:

a) Không vì mục đích lợi nhuận;

b) Quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, kịp thời, hiệu quả, bảo đảm công khai, minh bạch;

c) Hỗ trợ cho các hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ mà ngân sách nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; không được chi trùng với ngân sách nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này; quy định việc thành lập, quản lý, sử dụng Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ.

Căn cứ để đưa nội dung này vào dự thảo Luật:

- Luật Giao thông đường bộ năm 2008 tuy đã có quy định về trách nhiệm của cá nhân, cơ quan, tổ chức khi xảy ra tai nạn giao thông đường bộ nhưng chưa quy định cụ thể về công tác giải quyết tai nạn giao thông đường bộ, nhất là việc quy định về Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ.

- Khi xảy ra tai nạn giao thông đường bộ là có hậu quả thiệt hại về người và tài sản, nếu không có quỹ để giảm thiểu những hậu quả thiệt hại này thì sẽ làm

cho những nạn nhân trong vụ tai nạn giao thông, thân nhân, gia đình của họ thêm nhiều gánh nặng, thậm trí có thể kiệt quệ về kinh tế, bất ổn về tinh thần, dẫn đến kìm hãm sự phát triển của kinh tế - xã hội. Đa số nạn nhân trong các vụ tai nạn giao thông là những người đang trong độ tuổi lao động, là nguồn thu nhập chính của gia đình và là lực lượng lao động để phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy gia đình họ không những bị mất đi nguồn thu nhập chính mà còn phải chi phí thuốc men, chạy chữa hoặc khắc phục những hư hỏng thiệt hại về tài sản, mất phương tiện đi lại, sản xuất, làm ăn..., từ đó làm tăng gánh nặng cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ được quy định trong Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ sẽ tạo cơ sở pháp lý đủ mạnh, rõ ràng để triển khai việc hỗ trợ nạn nhân do tai nạn giao thông đường bộ gây ra; hỗ trợ cho các lực lượng tham gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; hỗ trợ xây dựng công trình, thiết bị phòng ngừa, hạn chế tổn thất, thiệt hại do tai nạn giao thông đường bộ gây ra; khắc phục hậu quả vụ tai nạn giao thông, giảm thiểu thiệt hại do tai nạn giao thông đường bộ gây ra.

- Khi có Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ, kinh phí phục vụ cho việc giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ sẽ là nguồn tài chính xã hội hóa, không phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn ngân sách của Nhà nước và Quỹ bảo hiểm xe cơ giới để giải quyết nhanh chóng, kịp thời, khắc phục được tối đa, giảm thiểu được những thiệt hại do tai nạn giao thông đường bộ gây ra.

- Quỹ giảm thiểu thiệt hại tai nạn giao thông đường bộ sẽ huy động được tối đa nguồn lực và phát huy được sự chung tay chia sẻ của toàn xã hội hỗ trợ về tinh thần, vật chất cho những người không may bị nạn trong vụ tai nạn giao thông, thân nhân, gia đình của người bị tai nạn để họ nhanh chóng ổn định, trở lại cuộc sống thường ngày, ngoài ra nguồn quỹ này cũng khích lệ các lực lượng thực hiện công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ ngày một tốt hơn và huy động tối đa mọi nguồn lực xã hội chung tay tham gia công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ, từ đó sẽ giảm tai nạn giao thông đường bộ và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

8. Chương VIII. Quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ

Gồm 02 điều, từ Điều 85 đến Điều 86, quy định về: nội dung quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; trách nhiệm quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ của Chính phủ. Bộ Công an là đầu mối giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông đường bộ; xây dựng lực lượng Cảnh sát giao thông chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; các Bộ, ngành khác theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về một hoặc một số nội dung trong trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Giữa các

Bộ có sự phân công hợp lý và sự phối hợp chặt chẽ trong quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương.

9. Chương IX. Điều khoản thi hành

Gồm 03 điều, từ Điều 87 đến Điều 88, quy định về: hiệu lực thi hành; quy định chuyển tiếp.

Điều 88 dự thảo Luật quy định chuyển tiếp về Giấy phép lái xe và Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng:

1. Giấy phép lái xe được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng theo thời hạn ghi trên Giấy phép lái xe.

2. Giấy phép lái xe được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nếu chưa thực hiện đổi, cấp lại có hiệu lực sử dụng như sau:

a) Giấy phép lái xe hạng A1 được tiếp tục điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh từ 50 cm³ đến dưới 175 cm³ hoặc có công suất động cơ điện từ 04kw đến dưới 14kw;

b) Giấy phép lái xe hạng A2 được tiếp tục điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xi-lanh từ 175 cm³ trở lên hoặc có công suất động cơ điện từ 14kw trở lên và các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1 quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Giấy phép lái xe hạng A3 được tiếp tục điều khiển xe mô tô ba bánh, các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng A1 quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và các xe tương tự;

d) Giấy phép lái xe hạng A4 được tiếp tục điều khiển máy kéo có trọng tải đến 1.000 kg;

đ) Giấy phép lái xe hạng B1 số tự động cấp cho người không hành nghề lái xe được tiếp tục điều khiển xe ô tô số tự động chở người đến 9 chỗ ngồi (kể cả chỗ của người lái xe); xe ô tô tải, kể cả ô tô tải chuyên dùng số tự động có trọng tải dưới 3.500 kg;

e) Giấy phép lái xe hạng B1 cấp cho người không hành nghề lái xe được tiếp tục điều khiển xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi (kể cả chỗ của người lái xe); xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg;

g) Giấy phép lái xe hạng B2 cấp cho người hành nghề lái xe được tiếp tục điều khiển xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi (kể cả chỗ của người lái xe); xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg;

h) Giấy phép lái xe hạng C được tiếp tục điều khiển xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên và các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng B1, B2 quy định tại điểm đ, e, g khoản 2 Điều này;

i) Giấy phép lái xe hạng D được tiếp tục điều khiển xe ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi (kể cả chỗ của người lái xe) và các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng B1, B2, C quy định tại điểm đ, e, g, h khoản 2 Điều này;

k) Giấy phép lái xe hạng E được tiếp tục điều khiển xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi và các loại xe quy định cho các giấy phép lái xe hạng B1, B2, C, D quy định tại điểm đ, e, g, h, i khoản 2 Điều này;

l) Giấy phép lái xe hạng FB2, FD được tiếp tục điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng B2, D quy định tại điểm g, i khoản 2 Điều này khi kéo rơ moóc; Giấy phép lái xe hạng FC được tiếp tục điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng C quy định tại điểm h khoản 2 Điều này khi kéo rơ moóc, đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc; Giấy phép lái xe hạng FE được tiếp tục điều khiển các loại xe quy định cho giấy phép lái xe hạng E quy định tại điểm k khoản 2 Điều này khi kéo rơ moóc hoặc xe ô tô chở khách nối toa.

3. Trường hợp người có giấy phép lái xe đã được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành khi đổi, cấp lại được thực hiện như sau:

a) Giấy phép lái xe hạng A1 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng A với điều kiện hạn chế điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xy lanh đến 175 cm³ hoặc có công suất động cơ điện đến 14kw;

b) Giấy phép lái xe hạng A2 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng A;

c) Giấy phép lái xe hạng A3 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng B1;

d) Giấy phép lái xe hạng A4 được đổi, cấp lại sang chứng chỉ điều khiển xe máy kéo có trọng tải đến 1.000 kg và chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng;

đ) Giấy phép lái xe hạng B1 số tự động được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng B với điều kiện hạn chế điều khiển xe ô tô số tự động;

e) Giấy phép lái xe hạng B1, B2 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng C1 và chứng chỉ điều khiển xe máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg;

g) Giấy phép lái xe hạng C giữ nguyên và đổi, cấp lại cùng hạng và chứng chỉ điều khiển xe máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên;

h) Giấy phép lái xe hạng D được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng D2 và chứng chỉ điều khiển xe máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên;

i) Giấy phép lái xe hạng E được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng D và chứng chỉ điều khiển xe máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên;

k) Giấy phép lái xe hạng FB2 được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng C1E và chứng chỉ điều khiển xe máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg;

l) Giấy phép lái xe hạng FC được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng CE và chứng chỉ điều khiển xe máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên;

m) Giấy phép lái xe hạng FD được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng D2E và chứng chỉ điều khiển xe máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên;

n) Giấy phép lái xe hạng FE được đổi, cấp lại sang giấy phép lái xe hạng DE và chứng chỉ điều khiển xe máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên.

4. Khuyến khích đổi Giấy phép lái xe không thời hạn được cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2012 sang giấy phép lái xe mới.

5. Chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị sử dụng.

6. Chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trong giấy chứng nhận đó

Về điều khoản chuyển tiếp đối với việc đổi giấy phép lái xe:

Việc đổi giấy phép lái xe cấp trước ngày 01/7/2012 nhằm chuẩn hoá dữ liệu về giấy phép lái xe nhằm phục vụ cho công tác quản lý theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia, nhằm tích hợp thông tin trên ứng dụng định danh điện tử, cung cấp các tiện ích phát triển, giảm tải thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc tham gia giao thông và cho cơ quan Nhà nước trong quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện.

Quá trình xây dựng Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ, qua trao đổi với cơ quan quản lý về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe thuộc Bộ Giao thông vận tải, thực tiễn hiện đang tồn tại song song 2 loại giấy phép lái xe trong đó có giấy phép lái xe thẻ PET và giấy phép lái xe mô tô (không thời hạn) thẻ giấy. Loại thẻ giấy này hiện chưa thể cập nhật lên ứng dụng định danh điện tử do không cập nhật số chứng minh nhân dân hoặc chỉ có số chứng minh nhân dân 9 số; không có ngày tháng năm sinh hoặc có năm sinh nhưng không có ngày, tháng sinh. Việc đổi giấy phép lái xe không chỉ nhằm hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ cho Chính phủ và người dân mà còn phù hợp với thông lệ quốc tế khi Việt Nam tham gia các Công ước, Điều ước quốc tế./.

BỘ CÔNG AN

Ngày 26.3.2024

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN
Về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị

Ngày 16/3/2022, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 12-NQ/TW về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; ngày 25/5/2022, Đảng ủy Công an Trung ương ban hành Kế hoạch số 118-KH/ĐUCA về thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW của Bộ Chính trị; triển khai thực hiện, Bộ Công an đã ban hành Đề án số 04/ĐA-BCA ngày 30/01/2023 của Bộ Công an về “*Xây dựng lực lượng Cảnh vệ thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại*”; đồng thời để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới đặt ra nhiệm vụ đến năm 2025 xây dựng lực lượng Cảnh vệ tiến thẳng lên hiện đại. Vì vậy, cần phải hoàn thiện các chế định của Luật Cảnh vệ quy định về lực lượng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm để kịp thời đáp ứng được nhiệm vụ nêu trên.

Kết luận số 35-KL/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở; trong đó bổ sung một số chức vụ, chức danh cấp cao như Thường trực Ban Bí thư, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao thuộc nhóm các chức danh lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tuy nhiên, Luật Cảnh vệ năm 2017 chưa quy định những chức danh này là đối tượng cảnh vệ.

2. Cơ sở pháp lý

Khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng”. Việc thực hiện các biện pháp cảnh vệ, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Cảnh vệ tác động trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân. Tuy nhiên, hiện nay, nội dung các biện pháp cảnh vệ, việc sử dụng Giấy Bảo vệ đặc biệt mặc dù đang được thực hiện trên thực tế nhưng chưa được quy định trong Luật Cảnh vệ. Do đó, để bảo đảm phù hợp với khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 thì các nội dung nêu trên cần phải được cụ thể hóa trong Luật Cảnh vệ.

3. Cơ sở thực tiễn

Luật Cảnh vệ được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 20/6/2017, có

hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018. Luật Cảnh vệ được ban hành đã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; bảo đảm xây dựng lực lượng Cảnh vệ cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và hiện đại; đồng thời, bảo đảm phù hợp với Hiến pháp năm 2013, thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng về tổ chức, hoạt động của lực lượng Cảnh vệ, tạo thuận lợi cho mối quan hệ phối hợp giữa các lực lượng, góp phần bảo vệ an toàn tuyệt đối đối tượng cảnh vệ. Việc ban hành Luật Cảnh vệ là một bước quan trọng trong quá trình tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với các luật khác có liên quan như: Luật An ninh quốc gia, Luật Công an nhân dân, Luật Quốc phòng, Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản... và phù hợp với luật pháp quốc tế liên quan đến công tác cảnh vệ.

Luật Cảnh vệ là cơ sở pháp lý quan trọng quy định về tổ chức, hoạt động của lực lượng Cảnh vệ và trách nhiệm của các cơ quan, ban, ngành trong thực hiện công tác cảnh vệ, đồng thời giúp cho việc trang bị cơ sở vật chất, phương tiện kỹ thuật của lực lượng Cảnh vệ được quan tâm đầu tư, nâng cấp hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Hợp tác quốc tế về lĩnh vực công tác cảnh vệ được đẩy mạnh, tạo điều kiện thuận lợi trong phối hợp triển khai bảo vệ đối tượng cảnh vệ cả trong và ngoài nước.

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được, quá trình triển khai thi hành Luật Cảnh vệ năm 2017 đã xuất hiện một số vướng mắc, bất cập cần phải được xem xét sửa đổi, bổ sung, tập trung ở các nhóm vấn đề: Đối tượng cảnh vệ; chế độ, biện pháp cảnh vệ; nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Cảnh vệ.

Thứ nhất, về đối tượng cảnh vệ

Pháp luật hiện hành quy định 03 nhóm đối tượng cảnh vệ, đó là: Nhóm đối tượng cảnh vệ là con người, nhóm đối tượng cảnh vệ là khu vực trọng yếu và nhóm đối tượng cảnh vệ là các sự kiện đặc biệt quan trọng. Cụ thể:

- Đối tượng cảnh vệ là con người bao gồm: Cán bộ lãnh đạo chủ chốt, cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; khách quốc tế có tiêu chuẩn tương đương.

Tuy nhiên, qua tổng kết 05 năm thực hiện Luật Cảnh vệ và tình hình thực tiễn hiện nay cần thiết bổ sung đối tượng cảnh vệ là Thường trực Ban Bí thư, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cụ thể là:

Thường trực Ban Bí thư là người phụ trách, chủ trì công việc hàng ngày của Ban Bí thư, giữ vai trò, vị trí quan trọng trong tổ chức của Đảng, Nhà nước. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là người đứng đầu các cơ quan tư pháp, có vai trò, tác động đối với công tác xét xử, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, pháp chế, quyền con người, quyền

công dân, đã được xác định là lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước theo Kết luận số 35-KL/TW ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở. Điều này đặt ra yêu cầu cần thiết phải áp dụng chế độ, biện pháp cảnh vệ với các đối tượng trên để bảo đảm tương đồng, thống nhất với các lãnh đạo chủ chốt, cấp cao khác trong cùng nhóm.

- Điểm đ, Khoản 4, Điều 10 Luật Cảnh vệ quy định một trong các sự kiện đặc biệt quan trọng là đối tượng cảnh vệ, trong đó có "*Hội nghị, lễ hội do Trung ương Đảng, Nhà nước tổ chức; đại hội đại biểu toàn quốc do tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương tổ chức; hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam có đối tượng cảnh vệ quy định tại khoản 1, điểm a và điểm b khoản 2 Điều này¹ tham dự hoặc chủ trì hội nghị*".

Điều luật trên quy định tiêu chí hội nghị, lễ hội do Nhà nước tổ chức được xác định là sự kiện đặc biệt quan trọng chưa phù hợp với thực tiễn công tác cảnh vệ về bố trí lực lượng, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật triển khai thực hiện công tác của lực lượng Cảnh vệ. Theo quy định của điều luật, một hội nghị quốc tế có một trong số các đối tượng cảnh vệ quy định tại khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 10 (hiện tại đối tượng cảnh vệ gồm 37 đồng chí, kể cả lãnh đạo đã nghỉ hưu như Nguyên Tổng Bí thư, Nguyên Chủ tịch nước...) tham dự hoặc chủ trì hội nghị thì được xác định là sự kiện đặc biệt quan trọng và được áp dụng các biện pháp cảnh vệ quy định tại Điều 14 Luật Cảnh vệ như đối với Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, Hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Kỳ họp của Quốc hội, gây ảnh hưởng đến các hoạt động xã hội của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi áp dụng biện pháp cảnh vệ.

- Công tác cảnh vệ luôn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất trắc, khó lường; ngoài việc bảo đảm an ninh an toàn đối tượng cảnh vệ còn phục vụ tích cực công tác đối ngoại, hình ảnh của Việt Nam với bạn bè quốc tế; do đó tùy tình hình an ninh, trật tự trong từng thời điểm, trường hợp cụ thể giao Bộ trưởng Bộ Công an quyết định áp dụng biện pháp cảnh vệ phù hợp cho từng đối tượng phù hợp (*thường là trong phạm vi, thời gian nhất định*). Thực tiễn công tác bảo vệ an ninh quốc gia đòi hỏi pháp luật phải có những quy định linh hoạt để kịp thời điều chỉnh, thực tế triển khai thực hiện nhiệm vụ, lực lượng Cảnh vệ đã và đang triển khai công tác cảnh vệ đối với nhiều đối tượng khác để kịp thời giải quyết các yêu cầu thực tiễn đặt ra hoặc theo đề nghị của các Bộ, Ban, Ngành, đề nghị của Đại sứ quán nước ngoài tại Việt Nam không thuộc đối tượng cảnh vệ theo quy định tại Điều 10 của Luật Cảnh vệ, tính từ ngày 01/7/2018 đến nay là 56 đoàn, trong đó Ban Đối ngoại Trung ương 17 đoàn²; Bộ Ngoại giao 06 đoàn³; Tòa án Nhân dân

¹ Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, nguyên Tổng Bí thư, nguyên Chủ tịch nước, nguyên Chủ tịch Quốc hội, nguyên Thủ tướng Chính phủ, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ.

² Phu nhân cố Chủ tịch nước Lào, Nguyên Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Lào, Nguyên Phó Chủ tịch Chính hiệp Trung Quốc, Phu nhân Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Lào, Ủy ban cách bảo vệ cách mạng Cuba, Bí thư thành ủy Lahabana Cu Ba.....

tối cao 03 đoàn⁴; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao 01 đoàn; Bộ Công an 22 đoàn⁵; các Bộ, Ngành khác là 07 đoàn⁶. Hoặc đối với bảo vệ trụ sở cơ quan, như trụ sở các Ủy Ban của Quốc hội tại 22 Hùng Vương, trụ sở Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại 46 Tràng Thi; theo quy định của Luật Cảnh vệ không phải là khu vực trọng yếu; tuy nhiên theo yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn, Bộ Công an vẫn triển khai một số biện pháp cảnh vệ phù hợp.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, cần thiết bổ sung thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Công an quyết định áp dụng biện pháp cảnh vệ trong trường hợp cấp thiết đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại Điều 10 Luật Cảnh vệ để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, bảo đảm công tác đối ngoại của Đảng, Nhà nước.

Thứ hai, về chế độ, biện pháp cảnh vệ

- Điều 11 và Điều 12 Luật Cảnh vệ không tách biệt giữa chế độ cảnh vệ và biện pháp cảnh vệ dẫn đến không xác định được đâu là chế độ mà đối tượng cảnh vệ được hưởng, đâu là biện pháp cảnh vệ mà lực lượng Cảnh vệ phải thực hiện.

- Một số chế độ, biện pháp cảnh vệ hiện nay lực lượng Cảnh vệ đang triển khai thực hiện nhưng chưa được quy định trong Luật để đảm bảo áp dụng thống nhất; trong khi đó việc áp dụng các biện pháp cảnh vệ có thể hạn chế quyền con người, quyền công dân trong một số trường hợp nhất định và theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp 2013 phải do luật định. Do vậy, nội dung này cần thiết được đưa vào Luật Cảnh vệ, tạo hành lang pháp lý để triển khai hiệu quả công tác cảnh vệ.

- Một số thuật ngữ về biện pháp cảnh vệ, như: “*Chế độ cảnh vệ*”, “*Kiểm tra an ninh, an toàn*”, “*Kiểm nghiệm thức ăn, nước uống*”, “*Sử dụng thẻ, phù hiệu*”, chưa đưa vào giải thích từ ngữ; do vậy áp dụng trên thực tế chưa được thống nhất.

Thứ ba, về nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng Cảnh vệ và điều kiện bảo đảm thực hiện công tác cảnh vệ

- Thực tiễn ở Việt Nam và các quốc gia trên thế giới cho thấy công tác cảnh vệ là một nội dung quan trọng của công tác bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, góp phần vào việc bảo đảm các điều kiện cho sự ổn định vững mạnh chế độ, chính trị, sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của quốc gia. Vì vậy công tác cảnh vệ đều được các quốc gia dành sự quan tâm đặc biệt, mà trước hết là tạo dựng cơ sở pháp lý đủ mạnh để tổ chức, tiến hành công tác cảnh vệ một cách hiệu quả.

3 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Trung Quốc, Ngoại trưởng Mỹ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Ấn Độ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Triều Tiên....

4 Chánh án Tòa án Tối cao Trung Quốc, Đoàn Tòa án nhân dân tối cao Thái Lan...

5 Bộ trưởng Bộ An ninh Lào, Bộ trưởng Tư pháp và Nội vụ Mông Cổ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Litsva, Giám đốc CIA, Bộ trưởng Bộ An ninh quốc gia Trung Quốc, Bộ trưởng Bộ Nội vụ Liên Bang Nga.

6 Nhóm Nghị sĩ Hàn Quốc Việt Nam, Ủy ban Đối ngoại Châu Âu, Bí thư thành ủy Viêng Chăn Lào...

- Điều 6 Luật Cảnh vệ năm 2017 quy định: "(1) Nhà nước xây dựng lực lượng Cảnh vệ cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. (2) Ưu tiên bảo đảm phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, kinh phí, khoa học và công nghệ; trang bị vũ khí, khí tài, phương tiện kỹ thuật đáp ứng yêu cầu công tác cảnh vệ". Đây là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước đặt ra yêu cầu cần có chính sách quy định đặc thù để đẩy mạnh xây dựng lực lượng Cảnh vệ. Do đó cần thiết giao Chính phủ quy định chi tiết để thực hiện hiệu quả trên thực tế.

- Để triển khai thực hiện hiệu quả công tác cảnh vệ, lực lượng Cảnh vệ sử dụng thẻ, phù hiệu để phục vụ công tác, đây là một trong những biện pháp được lực lượng Cảnh vệ chủ trì thực hiện hiệu quả trong triển khai công tác bảo vệ cả trong nước và nước ngoài. Đặc biệt, khi triển khai bảo vệ đối tượng cảnh vệ tại địa bàn nước ngoài, đối với những quốc gia không cùng thể chế chính trị hoặc do pháp luật của nước sở tại quy định chế độ, biện pháp cảnh vệ chưa có sự tương đồng với pháp luật Việt Nam⁷ (Tổng Bí thư, Chủ tịch Quốc hội không áp dụng biện pháp, chế độ cảnh vệ như nguyên thủ quốc gia), việc quy định về quản lý, sử dụng vũ khí, quyền con người, quyền công dân khi áp dụng biện pháp cảnh vệ đối với mỗi quốc gia là khác nhau hoặc đối với các chương trình làm việc do phía ta chủ động đề xuất hoặc nằm ngoài chương trình công tác, theo quy định của nhiều quốc gia không áp dụng biện pháp cảnh vệ, lực lượng Cảnh vệ phải thuê lực lượng, phương tiện để đảm bảo an ninh, an toàn đối tượng cảnh vệ. Việc quyết định thuê thể hiện trách nhiệm cao nhất đối với công tác an ninh. Do vậy, cần cụ thể hóa quyền hạn của lực lượng Cảnh vệ để thuận lợi trong thực hiện công tác cảnh vệ, như: ⁽¹⁾ *Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, Cục trưởng Cục Bảo vệ an ninh quốc đội quyết định phát hành thẻ, phù hiệu phục vụ công tác cảnh vệ;* ⁽²⁾ *Trong trường hợp đã sử dụng tất cả các nguồn nhân lực và phương tiện thiết bị mang theo mà không đáp ứng được công tác cảnh vệ, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ quyết định thuê lực lượng, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật để bảo vệ đối tượng cảnh vệ quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 10 khi đi công tác nước ngoài.*

Việc này thực tế nhiều nhiệm kỳ, lực lượng Cảnh vệ đã và đang phối hợp với các Văn phòng thực hiện rất hiệu quả. Các Văn phòng chủ trì chuyên công tác chi kinh phí đảm bảo.

- Để triển khai thực hiện công tác cảnh vệ được nhanh chóng, thuận lợi, sĩ quan cảnh vệ được quyền sử dụng Giấy Bảo vệ đặc biệt⁸ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, việc sử dụng Giấy Bảo vệ đặc biệt liên quan đến quyền con người, quyền công dân; tuy nhiên Luật Cảnh vệ năm 2017 chưa quy định cụ thể việc sử dụng Giấy Bảo vệ đặc biệt; do vậy cần phải được cụ thể hóa trong Luật để thống nhất thực hiện.

⁷ Mỹ, Nga, Anh, Đức, Hàn Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản.....

⁸ Thông tư số 14/2018/TT-BCA ngày 15/5/2018 quy định về mẫu, quản lý và sử dụng Giấy Bảo vệ đặc biệt của lực lượng Cảnh vệ; Thông tư số 89/2021/TT-BCA ngày 06/10/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2018/TT-BCA ngày 15/5/2018.

- Khoản 1 Điều 16 Luật Cảnh vệ quy định: Lực lượng Cảnh vệ được tổ chức tại Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, bao gồm: Cán bộ, chiến sĩ của Bộ Tư lệnh Cảnh vệ thuộc Bộ Công an; cán bộ, chiến sĩ của Cục Bảo vệ an ninh Quân đội thuộc Bộ Quốc phòng. Với quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Cảnh vệ hiện hành thì đã bao hàm quy định về tổ chức bộ máy trong luật chuyên ngành; trong khi đó về tổ chức bộ máy cần phải được quy định tại các luật, như: Luật Tổ chức Chính phủ⁹, Luật Công an nhân dân¹⁰. Vì vậy, cần sửa đổi quy định nội dung này tại dự thảo Luật để đảm bảo đồng bộ, thống nhất giữa hệ thống pháp luật, cụ thể sửa đổi theo hướng "*Lực lượng Cảnh vệ gồm: Lực lượng Cảnh vệ Công an nhân dân, Lực lượng Cảnh vệ Quân đội nhân dân*"; còn về tổ chức cụ thể của lực lượng này giao Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định. Nội dung quy định trên phù hợp với Điều 4 Luật Cảnh vệ: "*Lực lượng Cảnh vệ là lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.....*" và phù hợp với thực tiễn về bố trí lực lượng Cảnh vệ hiện nay; bảo đảm không phát sinh bộ máy, biên chế.

- Lực lượng Cảnh vệ là lực lượng thực hiện nhiệm vụ đặc biệt; do vậy, để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, bảo đảm tuyệt đối an toàn các đối tượng cảnh vệ, cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ phải thường xuyên huấn luyện nâng cao, huấn luyện chuyên sâu, đặc thù, diễn tập phương án tác chiến thực hiện công tác cảnh vệ; đồng thời tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cảnh vệ cho Công an các đơn vị, địa phương, huấn luyện điều lệnh, quân sự, võ thuật, kỹ thuật, chiến thuật đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân; lực lượng tham gia thực hiện công tác cảnh vệ và lực lượng khác phục vụ công tác cảnh vệ. Do vậy, cần thiết bổ sung các nhiệm vụ trên vào dự thảo Luật và giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định chế độ huấn luyện nâng cao, huấn luyện đặc thù, diễn tập phương án tác chiến, ra quân thực hiện nhiệm vụ của lực lượng Cảnh vệ.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TW, ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, Kết luận số 35-KL/TW ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở; đồng thời, để cụ thể hóa quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 và xuất phát từ những vấn đề bất cập đặt ra trong quá trình thi hành, việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Cảnh vệ là thực sự cần thiết nhằm kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định không phù hợp, khắc phục

⁹ Điều 23 Luật Tổ chức Chính phủ quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong quản lý về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, viên chức và công tác thi đua khen thưởng. Cụ thể khoản 3 quy định: "Quyết định việc thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan thuộc Chính phủ; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ...."

¹⁰ Khoản 2 Điều 18 Luật Công an nhân dân quy định: "Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của đơn vị trực thuộc Bộ, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương..... và các đơn vị còn lại trong Công an nhân dân".

những thiếu sót của hệ thống pháp luật và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đặt ra đối với công tác cảnh vệ.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Mục đích

Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn qua 05 năm thi hành, giải quyết các bất cập, vướng mắc của pháp luật về cảnh vệ, bảo đảm tính ổn định, thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, dễ tiếp cận, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống pháp luật về cảnh vệ phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

2. Quan điểm

Một là, quán triệt và cụ thể hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về cảnh vệ; phù hợp với tiến trình hội nhập, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế; phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Hai là, việc xây dựng dự án Luật được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong những năm qua; khắc phục những bất cập, hạn chế; tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện công tác cảnh vệ.

Ba là, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật quy định về công tác cảnh vệ.

Bốn là, xây dựng lực lượng Cảnh vệ chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, hội nhập quốc tế.

Năm là, tham khảo có chọn lọc pháp luật về cảnh vệ của một số nước, phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Công an đã tiến hành các công việc xây dựng dự án Luật như sau:

1. Tổng kết thi hành Luật Cảnh vệ năm 2017.
2. Tổng hợp các văn bản của Đảng, Nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan.
3. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến sửa đổi, bổ sung Luật Cảnh vệ.
4. Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng dự án Luật với sự tham gia của đại diện một số bộ, ngành, đơn vị liên quan và xây dựng Kế hoạch thực hiện dự án Luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.
5. Xây dựng các dự thảo văn bản thuộc hồ sơ dự án Luật.
6. Tổ chức họp Ban soạn thảo, Tổ biên tập.

7. Tổ chức khảo sát lấy ý kiến Công an các đơn vị, địa phương.

8. Lấy ý kiến tham gia của các bộ, ngành, Công an và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các chuyên gia pháp luật, nhà khoa học đối với dự thảo Luật thông qua hình thức hội thảo khoa học và lấy ý kiến bằng văn bản.

9. Đăng tải dự thảo văn bản lên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công an và Cổng thông tin điện tử của Chính phủ để lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Hồ sơ dự án Luật đã được Bộ Tư pháp thẩm định; Chính phủ thống nhất thông qua để trình Quốc hội.

10. Ngày 22 tháng 02 năm 2024, tại Phiên họp thứ 30, Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV đã thảo luận, cho ý kiến về dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ và nhất trí trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 7 (tháng 5/2024) theo quy trình một kỳ họp Quốc hội.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT

Dự thảo Luật đã bám sát và cụ thể hóa các chính sách được Chính phủ thống nhất thông qua tại Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 09/02/2023, gồm: ⁽¹⁾ Chính sách 1: Bổ sung đối tượng cảnh vệ là lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước; ⁽²⁾ Xác định tiêu chí các hội nghị, lễ hội là đối tượng cảnh vệ; ⁽³⁾ Hoàn thiện chính sách về biện pháp cảnh vệ đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới; ⁽⁴⁾ Quyền hạn của lực lượng Cảnh vệ. Đồng thời, qua quá trình nghiên cứu, rà soát, cơ quan chủ trì soạn thảo đề xuất bổ sung chính sách mới và có báo cáo bổ sung đánh giá tác động chính sách theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). Cụ thể đánh giá bổ sung chính sách: *“Quyết định áp dụng biện pháp cảnh vệ phù hợp đối với đối tượng cảnh vệ không thuộc trường hợp quy định tại Điều 10 Luật Cảnh vệ trong trường hợp cấp thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, bảo đảm công tác đối ngoại.”*

1. Bố cục của Luật

Dự thảo Luật gồm 02 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ:
 - + Sửa đổi, bổ sung Điều 3; cụ thể sửa đổi, bổ sung khoản 4 và bổ sung 04 khoản: khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10;
 - + Sửa đổi, bổ sung Điều 6; cụ thể bổ sung 01 khoản (khoản 3);
 - + Sửa đổi, bổ sung Điều 10, gồm: tên gọi khoản 1, điểm e, điểm h khoản 1; điểm b, điểm d khoản 2; điểm đ khoản 4, khoản 5 và bổ sung khoản 6;
 - + Sửa đổi, bổ sung Điều 11, gồm: tách Điều 11 thành Điều 11 và Điều 11a;
 - + Sửa đổi, bổ sung Điều 12, gồm: tách Điều 12 thành Điều 12 và Điều 12a;

- + Sửa đổi, bổ sung Điều 13, cụ thể gộp khoản 1 và khoản 2 thành 01 khoản.
- + Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15;
- + Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16;
- + Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18, gồm bổ sung điểm g, h, i, k vào sau điểm e khoản 1 Điều 18.
- + Sửa đổi, bổ sung Điều 20, gồm khoản 1 và khoản 2; bổ sung Điều 20a vào sau Điều 20.
- + Sửa đổi, bổ sung Điều 25, gồm bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 25.
- + Thay cụm từ "thuộc Bộ Công an" bằng cụm từ "Công an nhân dân" tại khoản 6 Điều 3; khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 18, khoản 4, khoản 7 Điều 25 và thay cụm từ "thuộc Bộ Quốc phòng" bằng cụm từ "Quân đội nhân dân" tại khoản 6 Điều 3, khoản 2 Điều 18, khoản 4 Điều 25, khoản 5 Điều 26.

- Điều 2: Hiệu lực thi hành

2. Nội dung cơ bản của Luật

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ

(1) Sửa đổi, bổ sung Điều 3

- *Nội dung:*

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"Đối tượng cảnh vệ là người giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; khách quốc tế đến thăm, làm việc tại Việt Nam; khu vực trọng yếu; sự kiện đặc biệt quan trọng và đối tượng khác được áp dụng các chế độ, biện pháp cảnh vệ theo quy định của Luật này".

Bổ sung giải thích một số từ ngữ tại Điều 3, gồm: "*Chế độ cảnh vệ*", "*Kiểm tra an ninh, an toàn*", "*Kiểm nghiệm thức ăn, nước uống*", "*Sử dụng thẻ, phù hiệu*".

- *Căn cứ bổ sung:*

Các cụm từ trên thuộc các thuật ngữ chuyên ngành của lực lượng Cảnh vệ, được nhắc lại nhiều lần trong dự thảo Luật do vậy cần có giải thích cụ thể để thống nhất thực hiện.

(2) Sửa đổi, bổ sung Điều 6

- *Nội dung:*

Sửa đổi, bổ sung theo hướng giao Chính phủ quy định chi tiết Điều 6.

- *Căn cứ sửa đổi, bổ sung:*

Điều 6 Luật Cảnh vệ năm 2017 quy định chính sách đối với lực lượng Cảnh vệ và công tác cảnh vệ: "*1. Nhà nước xây dựng lực lượng Cảnh vệ cách*

mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại. 2. Ưu tiên bảo đảm phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, kinh phí, khoa học và công nghệ; trang bị vũ khí, khí tài, phương tiện kỹ thuật hiện đại đáp ứng yêu cầu công tác cảnh vệ". Hiện nay các quy định trên chưa được thực thi hiệu quả trên thực tế do chưa có hướng dẫn, quy định chi tiết để thống nhất thực hiện, do vậy cần giao Chính phủ quy định chi tiết để thực hiện.

(3) Sửa đổi, bổ sung Điều 10

- *Nội dung:*

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung tên gọi khoản 1 phù hợp với quy định Kết luận số 35-KL/TW ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở.

Thứ hai, bổ sung đối tượng cảnh vệ là con người, gồm: Thường trực Ban Bí thư, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Thứ ba quy định rõ tiêu chí xác định đối tượng cảnh vệ là các sự kiện đặc biệt quan trọng; cụ thể sửa đổi theo hướng thu hẹp phạm vi đối tượng cảnh vệ là sự kiện đặc biệt quan trọng. Cụ thể: Sửa đổi, bổ sung Luật Cảnh vệ theo hướng quy định: "Hội nghị, lễ hội do Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ, tổ chức có đối tượng cảnh vệ quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 điều này tham dự; đại hội đại biểu toàn quốc do tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương tổ chức; hội nghị quốc tế tổ chức tại Việt Nam có đối tượng cảnh vệ quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này tham dự" (có đối tượng cảnh vệ là lãnh đạo chủ chốt: Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và khách quốc tế có chức vụ tương đương) thì được xác định là sự kiện đặc biệt quan trọng.

Thứ tư, bổ sung thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Công an quyết định áp dụng biện pháp cảnh vệ trong trường hợp cấp thiết đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại Điều 10 Luật Cảnh vệ để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, bảo đảm công tác đối ngoại của Đảng, Nhà nước, cụ thể bổ sung nội dung "Trong trường hợp cấp thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, bảo đảm công tác đối ngoại, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định áp dụng biện pháp cảnh vệ phù hợp đối với đối tượng không thuộc trường hợp quy định tại Điều này".

- *Căn cứ sửa đổi, bổ sung:*

+ Luật hóa Kết luận số 35-KL/TW ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Bộ Chính trị về danh mục chức danh, chức vụ lãnh đạo và tương đương của hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở;

+ Phù hợp với thực tiễn công tác cảnh vệ và đáp ứng kịp thời yêu cầu công tác cảnh vệ.

(4) Sửa đổi, bổ sung Điều 11

- *Nội dung:*

Thứ nhất, tách Điều 11 thành 02 điều luật (Điều 11 và Điều 11a)

+ Điều 11: Quy định Chế độ cảnh vệ đối với người giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

+ Điều 11a: Quy định biện pháp cảnh vệ đối với người giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Thứ hai, Quy định nguyên tắc áp dụng chế độ, biện pháp cảnh vệ đối với trường hợp một người vừa giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Đảng vừa giữ chức vụ, chức danh lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo cấp cao của Nhà nước.

- *Căn cứ sửa đổi, bổ sung*

Điều 11 Luật Cảnh vệ năm 2017 không tách biệt giữa chế độ cảnh vệ và biện pháp cảnh vệ dẫn đến không xác định được đâu là chế độ mà đối tượng cảnh vệ được hưởng, đâu là biện pháp cảnh vệ mà lực lượng Cảnh vệ phải thực hiện; do vậy cần có sự tách biệt giữa chế độ cảnh vệ và biện pháp cảnh vệ để thuận lợi trong triển khai thực hiện.

(5) Sửa đổi, bổ sung Điều 12

- *Nội dung:*

Thứ nhất, tách Điều 12 thành 02 điều luật (Điều 12 và Điều 12a)

+ Điều 12. Chế độ cảnh vệ đối với khách quốc tế đến thăm, làm việc tại Việt Nam

+ Điều 12a. Biện pháp cảnh vệ đối với khách quốc tế đến thăm, làm việc tại Việt Nam

Thứ hai, bổ sung quy định cơ sở để áp dụng chế độ, biện pháp cảnh vệ đối với người đứng đầu Nhà nước, cơ quan lập pháp, Chính phủ các nước khi đến thăm, làm việc tại Việt Nam trên cơ sở “*nguyên tắc có đi có lại hoặc đối đẳng, yêu cầu đối ngoại*”.

- *Căn cứ sửa đổi, bổ sung:*

Đảm bảo áp dụng thống nhất trên thực tế và phù hợp với thực tiễn công tác cảnh vệ.

(6) Sửa đổi, bổ sung Điều 13

- *Nội dung:* Sửa đổi, bổ sung theo hướng gộp khoản 1 và khoản 2 thành 01 khoản.

- *Căn cứ sửa đổi, bổ sung:*

Hiện nay, việc kiểm tra an ninh, an toàn đối với việc ra, vào các khu vực trọng yếu đã được lực lượng Cảnh vệ triển khai thực hiện thường xuyên đảm bảo theo quy trình và phù hợp với thực tiễn công tác cảnh vệ. Các biện pháp áp dụng đối với khu vực trọng yếu, gồm khu vực làm việc của Trung ương Đảng, Chủ tịch nước, Quốc hội, Chính phủ, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Khu di tích Phủ Chủ tịch, Quảng trường Ba Đình và Đài tưởng niệm các Anh hùng liệt sĩ tại đường Bắc Sơn, quận Ba Đình thành phố Hà Nội đều được áp dụng các biện pháp cảnh vệ như nhau; do vậy sửa đổi, bổ sung Điều 13 theo hướng gộp khoản 1 và khoản 2 thành 01 khoản là phù hợp.

(7) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 15

- *Nội dung:* Sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định khoản 1 Điều 15 như sau: "Có quyền yêu cầu lực lượng Cảnh vệ thực hiện chế độ, biện pháp cảnh vệ theo quy định tại Điều 11, Điều 11a, Điều 12 và Điều 12a của Luật này".

- *Căn cứ sửa đổi, bổ sung:*

Phù hợp với các điều, khoản được sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cảnh vệ.

(8) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16

- *Nội dung:* Sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định "*Lực lượng Cảnh vệ gồm: Lực lượng Cảnh vệ Công an nhân dân, Lực lượng Cảnh vệ Quân đội nhân dân*".

- *Căn cứ sửa đổi, bổ sung:*

Nội dung quy định trên phù hợp với Điều 4 Luật Cảnh vệ: "*Lực lượng Cảnh vệ là lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.....*" và phù hợp với thực tiễn về bố trí lực lượng Cảnh vệ hiện nay; đồng thời đảm bảo đồng bộ, thống nhất giữa hệ thống pháp luật quy định về tổ chức, bộ máy; bảo đảm không phát sinh bộ máy, biên chế .

(9) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 18 như sau:

- *Nội dung:*

Luật hóa một số nhiệm vụ lực lượng Cảnh vệ đang triển khai thực hiện; cụ thể: xây dựng, diễn tập phương án để thực hiện công tác cảnh vệ, huấn luyện, bồi dưỡng điều lệnh, quân sự, võ thuật, kỹ thuật, chiến thuật đối với cán bộ, chiến sĩ lực lượng Công an nhân dân, huấn luyện nâng cao, huấn luyện đặc thù, diễn tập phương án tác chiến thực hiện nhiệm vụ cảnh vệ; đồng thời tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công tác cảnh vệ cho Công an các đơn vị, địa phương; lực lượng tham gia thực hiện công tác cảnh vệ và lực lượng khác phục vụ nhiệm vụ cảnh vệ; quản lý, huấn luyện và sử dụng động vật nghiệp vụ phục vụ công tác cảnh vệ. Giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định chế độ huấn luyện nâng cao, huấn luyện đặc thù,

diễn tập phương án tác chiến, ra quân thực hiện nhiệm vụ của lực lượng Cảnh vệ.

- *Căn cứ sửa đổi, bổ sung:*

Các nhiệm vụ trên, lực lượng Cảnh vệ đang triển khai thực hiện; do vậy cần luật hóa để có căn cứ pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi để lực lượng Cảnh vệ thực thi nhiệm vụ.

(10) Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

- *Nội dung:*

Thứ nhất, luật hóa một số quyền hạn của Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, Cục trưởng Cục Bảo vệ an ninh quân đội trong thực hiện công tác cảnh vệ; cụ thể: "⁽¹⁾Quyết định phát hành thẻ, phù hiệu phục vụ công tác cảnh vệ; ⁽²⁾Trong trường hợp đã sử dụng tất cả các nguồn nhân lực và phương tiện thiết bị mang theo mà không đáp ứng được công tác cảnh vệ, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Cảnh vệ quyết định thuê lực lượng, phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật để bảo vệ đối tượng cảnh vệ quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 10 khi đi công tác nước ngoài.

Thứ hai, quy định cụ thể việc sử dụng Giấy Bảo vệ đặc biệt của sĩ quan cảnh vệ; cụ thể bổ sung 01 điều, sau Điều 20 (Điều 20a).

- *Căn cứ sửa đổi, bổ sung:*

Trên thực tế các quyền trên lực lượng Cảnh vệ đã và đang thực hiện rất hiệu quả trong triển khai công tác đảm bảo an ninh, an toàn đối tượng cảnh vệ; do vậy cần luật hóa để có căn cứ pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi để lực lượng Cảnh vệ thực thi nhiệm vụ.

(11) Sửa đổi, bổ sung Điều 25

- *Nội dung:*

Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4, cụ thể "4a. Quy định cụ thể về biện pháp cảnh vệ theo quy định của Luật này".

- *Căn cứ sửa đổi, bổ sung*

Các biện pháp cảnh vệ mang tính nghiệp vụ cao; trong khi đó các quy định cụ thể về biện pháp cảnh vệ là các quy định về cách thức, quy trình để thực hiện công tác cảnh vệ, những nội dung này mang tính nghiệp vụ của lực lượng Công an nhân dân và có chứa bí mật nhà nước do đó nội dung này giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết là phù hợp.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.....tháng.....năm

BỘ CÔNG AN

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN
Về dự án Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi)**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

Luật Phòng, chống mua bán người được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/3/2011, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2012. Việc ban hành đạo luật chuyên ngành về phòng, chống mua bán người tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho các cơ quan chức năng trong đấu tranh phòng, chống mua bán người, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán và thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước ta trong thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam, góp phần thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trong công tác phòng, chống mua bán người.

Quá trình triển khai thực hiện Luật Phòng, chống mua bán người thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực như: Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống mua bán người được tiến hành đồng bộ với nội dung và hình thức đa dạng phù hợp với các đối tượng tuyên truyền; công tác phòng ngừa xã hội, phòng ngừa nghiệp vụ được triển khai đồng bộ, quyết liệt; công tác phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người đạt được nhiều kết quả tích cực, nhiều đường dây mua bán người đã được phát hiện, triệt phá; đã kịp thời ngăn chặn, phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định của Luật; công tác tiếp nhận, xác minh và bảo vệ nạn nhân được thực hiện nhanh chóng, bảo đảm quyền của nạn nhân; công tác hỗ trợ nạn nhân được các cấp, các ngành quan tâm, bảo đảm các điều kiện tốt nhất hỗ trợ cho nạn nhân; công tác hợp tác quốc tế đã được tăng cường với nhiều hoạt động song phương, đa phương, trên nhiều diễn đàn trên thế giới và khu vực. Theo kết quả tổng kết thi hành Luật Phòng, chống mua bán người, công tác điều tra, truy tố, xét xử tội phạm mua bán người đã đạt được nhiều kết quả, cụ thể là: Từ khi Luật có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2012) đến ngày 15/02/2023, tổng số vụ án về mua bán người được khởi tố là 1.744 vụ với 3.059 bị can; Tòa án nhân dân các cấp đã thụ lý theo trình tự sơ thẩm 1.661 vụ với 3.209 bị cáo; đã xét xử 1.634 vụ với 3.137 bị cáo (đạt tỉ lệ 98,4% về số vụ và 97,8% số bị cáo). Việc xác định nạn nhân và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán đã đạt được nhiều kết quả, góp phần bảo vệ quyền con người và bảo vệ nạn nhân. Theo đó, từ năm 2012 đến tháng 02 năm 2023 đã tổ chức tiếp nhận, hỗ trợ 7.962 nạn nhân của tội phạm mua bán người. Từ kết quả nêu trên cho thấy, việc triển khai thi hành Luật Phòng, chống mua bán người trong thời gian qua đã giúp kiểm chế sự gia tăng của tệ nạn mua bán người, góp phần đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tăng cường quản lý Nhà nước về phòng, chống mua bán người và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

Bên cạnh những thuận lợi và kết quả đã đạt được, sau 12 năm triển khai thi hành Luật Phòng, chống mua bán người, đã đặt ra yêu cầu cần thiết phải tiến hành sửa đổi, bổ sung Luật này với các lý do cụ thể như sau:

Một là, thể chế hóa quan điểm của Đảng về công tác phòng, chống mua bán người

Ngày 16/8/2021, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 13-KL/TW về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới; theo đó, Kết luận đã xác định nhiệm vụ nhằm tiếp tục thực hiện Chỉ thị là: *“Tích cực tấn công, trấn áp các loại tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia; tội phạm lợi dụng thiên tai, dịch bệnh; ... tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự con người, tội phạm mua bán người, xâm hại trẻ em...”*; đồng thời, cùng với nhiệm vụ này, Kết luận cũng đã đưa ra nhiệm vụ trong công tác hoàn thiện pháp luật về phòng, chống tội phạm trong đó có tội phạm mua bán người đó là: *“Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống tội phạm; kết hợp giữa cải cách tư pháp với cải cách hành chính”*.

Hai là, bảo đảm tính thống nhất của hệ thống pháp luật và tương thích với điều ước quốc tế

Do được thông qua từ năm 2011 nên Luật Phòng, chống mua bán người có một số quy định không bảo đảm tính đồng bộ và thống nhất của hệ thống pháp luật của Nhà nước ta (không còn phù hợp với quy định của các luật được Quốc hội ban hành sau như: Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) và các văn bản quy phạm pháp luật quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các bộ, ngành có liên quan). Đồng thời, một số quy định có liên quan đến quyền con người, quyền công dân đang được quy định tại văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng, chống mua bán người, do đó, để phù hợp với quy định của khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 thì những quy định liên quan quyền con người, quyền công dân bị hạn chế từ các văn bản dưới luật nêu trên sẽ phải được rà soát để quy định trong luật.

Mặt khác, nạn nhân mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người được xác định theo quy định tại Điều 119, Điều 120 của Bộ luật Hình sự năm 1999, Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/7/2013 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người, mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em; tuy nhiên, quy định về tội phạm mua bán người tại Điều 150 và Điều 151 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật Hình sự đã có sự thay đổi. Do vậy, cần phải sửa đổi, bổ sung các căn cứ xác định nạn nhân cho phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Bên cạnh đó, quy định về mua bán người, nạn nhân bị mua bán theo quy định của pháp luật hình sự hiện nay chưa hoàn toàn tương thích với Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (bổ sung cho Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên hợp quốc), Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Ba là, nhằm phát huy vai trò phòng, chống mua bán người từ cơ sở và giải quyết những tồn tại, khó khăn, vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của công tác phòng, chống mua bán người hiện nay và trong thời gian tới

Thực tiễn thi hành các quy định của Luật Phòng, chống mua bán người đã bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc, bất cập; cụ thể như sau:

- Các căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật để họ được hưởng các chế độ hỗ trợ chưa phù hợp với thực tiễn, dẫn đến khó khăn về chi trả kinh phí khi thực hiện tiếp nhận nạn nhân bị mua bán.

- Công tác phát hiện các vụ việc liên quan đến mua bán người còn chưa chủ động, hầu như chủ yếu phát hiện qua đơn thư tố giác của người bị hại hoặc gia đình nạn nhân.

- Chế độ hỗ trợ nạn nhân chưa phù hợp với thực tiễn: Chỉ quy định nạn nhân được hỗ trợ về tâm lý trong thời gian cư trú tại cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân, trong khi nhiều nạn nhân thường trở về với những sang chấn về mặt tâm lý, hoang loạn, lo lắng bị trả thù sau khi cung cấp lời khai cho cơ quan chức năng hoặc khi trở về địa phương bị kỳ thị, xa lánh cũng rất cần được hỗ trợ tâm lý; chỉ có nạn nhân thuộc hộ nghèo mới được xem xét hỗ trợ văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu; mức chi hỗ trợ khó khăn ban đầu cho nạn nhân còn thấp, chưa đảm bảo cuộc sống khi về địa phương hòa nhập cộng đồng...

- Những người đang trong quá trình xác định là nạn nhân cần phải được hưởng một số chế độ hỗ trợ thiết yếu (ăn, mặc, ở, y tế, chi phí đi lại, hỗ trợ tâm lý...) và thực tiễn các cơ quan chức năng đã tổ chức hỗ trợ các đối tượng này nhưng chưa có cơ sở pháp lý để thực hiện.

- Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 không có quy định về chế độ hỗ trợ chi phí phiên dịch cho nạn nhân là người không biết, hiểu tiếng Việt trong quá trình tiếp nhận nạn nhân, lấy lời khai hoặc lưu trú tại cơ sở hỗ trợ nạn nhân, cơ sở trợ giúp xã hội nên các cơ quan chức năng không có cơ sở pháp lý để thực hiện.

Từ những lý do nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống mua bán người là yêu cầu cấp thiết, khách quan.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

Hoàn thiện pháp luật phòng, chống mua bán người, tạo nhận thức thống nhất và đầy đủ về công tác phòng, chống mua bán người trong thời gian tới;

nâng cao trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức và của toàn xã hội trong công tác phòng, chống mua bán người; hoàn thiện cơ sở pháp lý trong thực hiện việc hỗ trợ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội hiện nay và trong thời gian tới, góp phần ổn định tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng

Việc xây dựng Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi) được thực hiện theo các quan điểm chỉ đạo cơ bản sau đây:

- Tiếp tục thể chế hóa quan điểm của Đảng về công tác phòng, chống mua bán người; cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Bám sát các chính sách trong Hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật Phòng, chống mua bán người (sửa đổi) đã được cấp có thẩm quyền thông qua để quy phạm hóa vào dự thảo Luật, dựa trên nguyên tắc kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục những tồn tại, bất cập, hạn chế, đáp ứng yêu cầu của công tác phòng, chống mua bán người hiện nay và trong những năm tiếp theo.

- Tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật và thực tiễn công tác phòng, chống mua bán người của một số quốc gia trên thế giới phù hợp với điều kiện thực tiễn Việt Nam; bảo đảm phù hợp với pháp luật, thông lệ và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

III. VỀ TÍNH TƯƠNG THÍCH VỚI ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ MÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN

Nội dung của dự thảo Luật được sửa đổi bảo đảm tương thích, phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; trong đó, gồm Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (bổ sung cho Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên hợp quốc), Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người đặc biệt là phụ nữ và trẻ em và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên như Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia...

IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

Dự thảo Luật gồm 8 chương, 66 điều (tăng 08 điều so với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011); trong đó, xây dựng mới 09 điều, sửa đổi, bổ sung nội dung 52 điều, bỏ 01 điều. Nội dung cơ bản cụ thể như sau:

1. Về những quy định chung (Chương I)

Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; các hành vi bị nghiêm cấm; nguyên tắc phòng, chống mua bán người; chính sách của Nhà

nước về phòng, chống mua bán người; quyền và nghĩa vụ của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

So với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, Chương này giữ nguyên số điều, sửa đổi, bổ sung 06 điều, gồm các nội dung chính sau:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về “Phạm vi điều chỉnh” tại Điều 1; việc sửa đổi nội dung của Điều này để phù hợp với bố cục, nội dung được quy định trong dự thảo Luật.

- Bổ sung giải thích từ ngữ về “mua bán người”, “người đang trong quá trình xác định là nạn nhân”, “người thân thích của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân” và bổ sung đối tượng này trong các quy định tương ứng của dự thảo Luật. Việc bổ sung này nhằm tạo sự thống nhất trong cách hiểu thuật ngữ được sử dụng trong dự thảo Luật, phù hợp với Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (bổ sung cho Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên hợp quốc), Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và bảo đảm thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam cũng như xác định rõ địa vị pháp lý của người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và cụ thể hóa nhóm chính sách quy định về chế độ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

- Sửa đổi giải thích từ ngữ về “nạn nhân”, “bóc lột tình dục”, “cưỡng bức lao động”; việc sửa đổi này tạo sự thống nhất trong cách hiểu trong dự thảo Luật và phù hợp, thống nhất với quy định của pháp luật về mua bán người.

- Sửa đổi, bổ sung các hành vi bị nghiêm cấm, trong đó bổ sung các hành vi: (1) Dung túng, bao che, không xử lý hoặc xử lý không đúng quy định của pháp luật đối với hành vi mua bán người; (2) Cản trở việc giải cứu tiếp nhận, bảo vệ, xác minh, hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; (3) Lợi dụng không gian mạng để thực hiện các hành vi mua bán người; (4) Vi phạm quy định của pháp luật và quy định của Luật này khi tham gia công tác phòng, chống mua bán người. Việc bổ sung này bảo đảm đầy đủ, phù hợp với thực tiễn công tác phòng, chống mua bán người thời gian qua và đáp ứng yêu cầu của công tác này trong thời gian tới.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về nguyên tắc và chính sách của Nhà nước về phòng, chống mua bán người nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trong đó, bổ sung các nguyên tắc quan trọng như: (1) Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, pháp luật, tập quán quốc tế; thực hiện đúng các cam kết của Việt Nam đối với các tổ chức quốc tế, thỏa thuận, điều ước quốc tế về phòng, chống mua bán người mà Việt Nam là thành viên ký kết, tham gia; (2) Lấy nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân làm trung tâm; (3) Bảo đảm bình đẳng giới; (4) Bảo đảm nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân được sử dụng ngôn ngữ mà họ có thể hiểu được và được hưởng các chế độ hỗ trợ phù hợp tín ngưỡng, tôn giáo của họ trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam, phù hợp với lứa tuổi, giới tính, đặc điểm cá nhân của họ; đồng thời, bổ sung các chính sách: (1) Bảo vệ và hỗ trợ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia phòng,

chống mua bán người và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán; (2) Ưu tiên ứng dụng khoa học công nghệ trong phòng, chống mua bán người; hỗ trợ bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho người làm công tác phòng, chống mua bán người.

- Bổ sung quyền và nghĩa vụ của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân, quyền từ chối biện pháp bảo vệ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền áp dụng và tự chịu trách nhiệm về an toàn của bản thân khi từ chối biện pháp bảo vệ hoặc không chấp hành đầy đủ các yêu cầu của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ và các quyền khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến phòng, chống chống mua bán người. Việc bổ sung này để hoàn thiện quy định về quyền của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bảo đảm cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013.

2. Về phòng ngừa mua bán người (Chương II); phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người (Chương III)

Các chương này quy định về thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống mua bán người; tư vấn về phòng ngừa mua bán người; quản lý về an ninh, trật tự; quản lý các hoạt động kinh doanh, dịch vụ; quản lý hoạt động xuất nhập cảnh; trao đổi thông tin để quản lý hoạt động xuất nhập cảnh; lồng ghép nội dung phòng ngừa mua bán người vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội; quyền và trách nhiệm cá nhân tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm gia đình tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong việc tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm phòng ngừa mua bán người trong các tổ chức, cơ sở hoạt động kinh doanh, dịch vụ; trách nhiệm của cơ quan thông tin đại chúng tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tham gia phòng ngừa mua bán người; trách nhiệm của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tham gia phòng ngừa mua bán người; tố giác, báo tin, kiến nghị khởi tố, tố cáo hành vi vi phạm; phát hiện hành vi vi phạm thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra; phát hiện, ngăn chặn hành vi vi phạm thông qua hoạt động nghiệp vụ phòng, chống tội phạm; giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố hành vi phạm tội mua bán người; tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người; xử lý vi phạm.

So với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, các chương này bổ sung 02 điều, gồm 01 điều (Điều 11) quy định về kiểm soát người, phương tiện xuất nhập cảnh và 01 điều (Điều 12) quy định về trao đổi thông tin để kiểm soát xuất nhập cảnh; đồng thời, sửa đổi, bổ sung 15 điều nhằm hoàn thiện các quy định nhằm phát huy vai trò phòng, chống mua bán người từ cơ sở, nâng cao công tác phòng ngừa mua bán người và phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người.

3. Về tiếp nhận, xác minh, xác định và bảo vệ nạn nhân (Chương IV)

Chương này quy định về tiếp nhận, xác minh nạn nhân tự đến trình báo; tiếp nhận, xác minh nạn nhân được giải cứu; giải cứu, tiếp nhận, xác minh nạn nhân đang ở nước ngoài; tiếp nhận, xác minh nạn nhân từ nước ngoài trở về; tiếp nhận, xác minh và trao trả người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam; căn cứ để

xác định nạn nhân; giấy tờ, tài liệu chứng nhận nạn nhân; giải cứu, bảo vệ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; đối tượng bảo vệ; các biện pháp bảo vệ và thẩm quyền áp dụng; bảo vệ bí mật thông tin về nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

So với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, Chương này bổ sung 01 mục, 03 điều và sửa đổi, bổ sung 08 điều; cụ thể như sau:

- Bổ sung 01 điều (Điều 28) quy định về giải cứu, tiếp nhận, xác minh nạn nhân đang ở nước ngoài với nội dung cụ thể: (1) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự hoặc cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài (gọi chung là cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài), khi tiếp nhận thông tin, tài liệu về người là nạn nhân do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan chức năng của Việt Nam ở trong nước trao đổi hoặc do chính họ, người biết việc đến trình báo, thực hiện các công việc sau: Trường hợp có thông tin cho biết người đó chưa được giải cứu thì thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền của nước sở tại để phối hợp kiểm tra, xác minh và tổ chức giải cứu nếu xác định nguồn thông tin có căn cứ; trường hợp người đó đã được giải cứu hoặc người tự khai là nạn nhân đến trình báo tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì tiến hành kiểm tra, xác minh thông tin, thu thập tài liệu liên quan, phối hợp với cơ quan chức năng nước sở tại thực hiện hỗ trợ nhu cầu thiết yếu cho nạn nhân và cấp giấy xác nhận nạn nhân, cấp giấy tờ xuất nhập cảnh theo quy định; (2) Ngay sau khi nhận được đề nghị xác minh của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, các cơ quan chức năng ở trong nước có trách nhiệm tổ chức xác minh, trả lời cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và phối hợp tổ chức cấp giấy tờ cần thiết, làm thủ tục đưa những người này về nước; (3) Trường hợp thỏa thuận quốc tế có quy định về việc trao đổi thông tin trực tiếp, hợp tác về phòng, chống mua bán người giữa cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, tổ chức quốc tế với các cơ quan chức năng của Việt Nam ở trong nước thì thực hiện theo khuôn khổ thỏa thuận quốc tế đó.

- Bổ sung 01 điều (Điều 30) quy định về tiếp nhận, xác minh và trao trả người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam với nội dung cụ thể: (1) Khi nhận được thông tin, tài liệu về người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, tổ chức quốc tế, cơ quan, tổ chức trong nước trao đổi hoặc do người biết việc đến trình báo, cơ quan tiếp nhận thông tin có trách nhiệm báo ngay cho cơ quan Công an cấp tỉnh nơi nạn nhân bị giữ để xác minh, điều tra, giải cứu. Trường hợp họ đã được giải cứu hoặc khai báo là bị mua bán tự trình báo thì Cơ quan Công an, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển nơi giải cứu nạn nhân hoặc cơ quan Công an (cấp xã, huyện, tỉnh) nơi tiếp nhận người khai báo là bị mua bán thực hiện việc hỗ trợ nhu cầu thiết yếu cho họ nếu thấy cần thiết và chuyển ngay họ đến Cơ quan quản lý nhà nước về Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện nơi họ được giải cứu hoặc nơi gần nhất họ khai báo về việc bị mua bán. Khi có đủ căn cứ xác định người được giải cứu, người tự trình báo là nạn nhân thì cơ quan giải cứu, cơ quan tiếp nhận trình báo cấp Giấy xác nhận nạn nhân bị mua bán theo thẩm quyền trước khi chuyển giao; (2) Cơ quan quản lý nhà nước về Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện

sau khi tiếp nhận người nước ngoài bị mua bán tại Việt Nam tiến hành hỗ trợ theo quy định và thông báo cho Cơ quan quản lý nhà nước về Ngoại vụ cấp tỉnh, Cơ quan quản lý nhà nước về Xuất nhập cảnh cấp tỉnh thực hiện các công việc để trao trả về nước mà họ là công dân hoặc thường trú; (3) Cơ quan chức năng của Bộ Ngoại giao khi nhận được công hàm của cơ quan đại diện ngoại giao của nước mà nạn nhân là công dân (hoặc thường trú) trả lời đồng ý nhận trở về, kèm theo giấy tờ có giá trị xuất nhập cảnh đã được cấp cho nạn nhân, có trách nhiệm thống nhất với phía nước ngoài về các vấn đề để đưa nạn nhân về nước, sau đó thông báo bằng văn bản và chuyển giấy tờ xuất, nhập cảnh của nạn nhân cho Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an; (4) Cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an có trách nhiệm thực hiện cấp thị thực, chứng nhận tạm trú cho nạn nhân, thông báo kế hoạch đưa nạn nhân về nước cho Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh, Cơ quan quản lý nhà nước về Lao động - Thương binh và Xã hội cấp tỉnh nơi đang lưu giữ nạn nhân; Công an cửa khẩu sân bay quốc tế hoặc Bộ đội Biên phòng cửa khẩu đường bộ nơi nạn nhân sẽ xuất cảnh; các tổ chức quốc tế (nếu có liên quan) để phối hợp đưa nạn nhân về nước; (5) Cơ quan quản lý nhà nước về Lao động - Thương binh và Xã hội cấp tỉnh nơi lưu giữ nạn nhân chỉ đạo cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân đưa nạn nhân tới cửa khẩu và phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc đưa nạn nhân về nước.

- Bổ sung 01 điều (Điều 34) về đối tượng bảo vệ gồm: (1) Nạn nhân; (2) Người đang trong quá trình xác định là nạn nhân; (3) Người thân thích của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về tiếp nhận, xác minh nạn nhân tự đến trình báo; tiếp nhận, xác minh nạn nhân được giải cứu; tiếp nhận, xác minh nạn nhân từ nước ngoài trở về; căn cứ để xác định nạn nhân; giải cứu, bảo vệ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định nạn nhân; các biện pháp bảo vệ và thẩm quyền áp dụng.

Trong đó, tại Điều 31 dự thảo Luật quy định về căn cứ xác định nạn nhân, đã sửa đổi, bổ sung căn cứ để xác định nạn nhân bảo đảm phù hợp với Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); phù hợp với Nghị định thư về phòng ngừa, trừng trị, trấn áp tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (bổ sung cho Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia của Liên hợp quốc), Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em và các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên; bổ sung quy định về các nguồn tài liệu, chứng cứ để xác định nạn nhân và một số căn cứ khác để xác định nạn nhân đã được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 62/2012/NĐ-CP ngày 13/8/2012 của Chính phủ quy định căn cứ xác định nạn nhân bị mua bán và bảo vệ an toàn cho nạn nhân, người thân thích của họ.

Dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung các quy định về bảo vệ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân (Điều 35) theo hướng dẫn chiếu pháp luật có liên quan (tổ tụng hình sự, tố cáo) và quy định về một số biện pháp bảo vệ (bố trí nơi tạm lánh cho nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân, người thân thích của họ; các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và

tài sản theo quy định của pháp luật) đối với nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không thuộc trường hợp họ là người tố cáo theo pháp luật về tố cáo, người tham gia tố tụng hình sự theo pháp luật về tố tụng hình sự.

Việc sửa đổi, bổ sung này nhằm khắc phục những khó khăn, vướng mắc về tiếp nhận, xác minh, xác định và bảo vệ nạn nhân trong thời gian qua; đồng thời, bảo đảm phù hợp với Hiến pháp năm 2013, thống nhất với quy định của pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, tố cáo.

4. Về hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân (Chương V)

Chương này quy định về đối tượng và chế độ hỗ trợ; cơ quan, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ; cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

So với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, Chương này bổ sung 01 điều về hỗ trợ chi phí phiên dịch (Điều 44) nếu nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân không biết, hiểu tiếng Việt; đồng thời, sửa đổi, bổ sung 09 điều; cụ thể như sau:

Sửa đổi, bổ sung chế độ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân được hưởng: (1) Hỗ trợ về nhu cầu thiết yếu và chi phí đi lại; (2) Hỗ trợ y tế; (3) Hỗ trợ tâm lý; (4) Trợ giúp pháp lý; (5) Hỗ trợ chi phí phiên dịch trong quá trình xác định nạn nhân. Đồng thời, nâng cao hơn chế độ hỗ trợ đối với nạn nhân so với quy định của Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 theo hướng: (1) Tất cả nạn nhân có nguyện vọng trở về nơi cư trú được hỗ trợ các khoản chi phí đi lại và tiền ăn để trở về nơi cư trú (Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 quy định chỉ nạn nhân không có khả năng chi trả tiền tàu xe và tiền ăn trong thời gian đi đường thì mới được hỗ trợ); (2) Cần được chăm sóc y tế để phục hồi sức khỏe thì được xem xét hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh; (3) Được hỗ trợ để ổn định tâm lý trong thời gian lưu trú tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân; trường hợp nạn nhân không lưu trú tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân thì được hỗ trợ để ổn định tâm lý trong thời gian 90 ngày; (4) Được trợ giúp pháp lý; (5) Khi trở về nơi cư trú được xem xét hỗ trợ học nghề, tạo điều kiện để có việc làm, ổn định cuộc sống; (6) Khi trở về nơi cư trú được hỗ trợ một lần tiền trợ cấp khó khăn ban đầu; (7) Nếu có nhu cầu vay vốn để sản xuất, kinh doanh được xem xét cho vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội theo các chính sách tín dụng ưu đãi theo quy định của pháp luật; (8) Được hỗ trợ chi phí phiên dịch trong thời gian lưu trú tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cơ sở hỗ trợ nạn nhân. Đồng thời, sửa đổi, bổ sung quy định về cơ quan, tổ chức thực hiện việc hỗ trợ; cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

Việc sửa đổi, bổ sung này nhằm cụ thể hóa chính sách về quy định chế độ hỗ trợ người đang trong quá trình xác định là nạn nhân và hoàn thiện quy định về quyền của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bảo đảm khắc phục những bất cập thời gian qua, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam hiện nay cũng như trong thời gian tới, phù hợp với cam kết của Việt Nam liên quan đến bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền của nạn nhân, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

5. Về quản lý nhà nước và trách nhiệm của cơ quan về phòng, chống mua bán người (Chương VI)

Chương này quy định về nội dung quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người; trách nhiệm quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người; trách nhiệm của các bộ, ngành: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp về phòng, chống mua bán người.

So với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, Chương này bổ sung 02 điều; trong đó, 01 điều (Điều 47) về nội dung quản lý nhà nước về phòng, chống mua bán người (Ban hành, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật, kế hoạch về phòng, chống mua bán người; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng, chống mua bán người; thực hiện công tác thống kê về phòng, chống mua bán người; đào tạo, bồi dưỡng người làm công tác phòng, chống mua bán người; nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người; khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong phòng, chống mua bán người; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người); 01 điều (Điều 58) quy định về trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc tham mưu, đề xuất bố trí, bảo đảm kinh phí phục vụ công tác phòng, chống mua bán người. Đồng thời, Chương này sửa đổi, bổ sung 10 điều.

Việc sửa đổi, bổ sung này bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành; đồng thời, quy định cụ thể hơn trách nhiệm của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp về phòng, chống mua bán người.

6. Về hợp tác quốc tế trong phòng, chống mua bán người (Chương VII)

Chương này quy định về nguyên tắc hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người; thực hiện hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người; hợp tác quốc tế trong việc giải cứu và hồi hương nạn nhân; tương trợ tư pháp.

So với Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011, Chương này giữ nguyên về số điều, sửa đổi, bổ sung 03 điều (Điều 61, Điều 62 và Điều 63) về nguyên tắc hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người; thực hiện hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người; hợp tác quốc tế trong việc giải cứu và hồi hương nạn nhân.

Việc sửa đổi, bổ sung này nhằm bảo đảm quy định thống nhất trong dự thảo Luật và phù hợp, thống nhất với quy định của pháp luật liên quan.

7. Về điều khoản thi hành (Chương VIII)

Chương này bổ sung 01 điều (Điều 65) về bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 và sửa đổi, bổ sung quy định về “Hiệu lực thi hành” tại Điều 66 và bỏ Điều quy định về hướng dẫn thi hành (Điều 58 Luật Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011).

Ngày 25.4.2024**TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN****Về dự án Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (sửa đổi)****1. Sự cần thiết xây dựng Dự án Luật**

Qua 05 năm tổ chức triển khai thực hiện Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân và Công an các đơn vị, địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, góp phần quan trọng trong bảo vệ an ninh quốc gia, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong đó: (1) Công tác quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang và các lực lượng khác; (2) Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật được tiên hành thường xuyên, rộng khắp, hiệu quả nên đã nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, trong 05 năm, toàn quốc đã vận động nhân dân giao nộp 99.689 khẩu súng các loại và nhiều bom, mìn, lựu đạn, thuốc nổ, vũ khí, công cụ hỗ trợ khác; (3) Bộ Công an đã chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương đấu tranh quyết liệt, hiệu quả đối với tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, trong 05 năm, toàn quốc đã phát hiện 34.109 vụ, bắt giữ 56.027 đối tượng, thu 4.975 khẩu súng các loại.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai, thực hiện Luật đã phát sinh một số bất cập, hạn chế, vướng mắc, đó là:

(1) Về khái niệm vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 đã bộc lộ hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu quản lý nhà nước và đấu tranh phòng, chống tội phạm. Thực tế trong 05 năm, toàn quốc đã phát hiện 28.715 vụ, bắt giữ 48.987 đối tượng sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, các loại dao và phương tiện tương tự dao gây án, trong đó: Tội phạm sử dụng súng tự chế, vũ khí thô sơ, dao và phương tiện tương tự dao làm công cụ, phương tiện gây án chiếm tỷ lệ rất cao, phát hiện 27.161 vụ, bắt giữ 46.693 đối tượng (*chiếm 94,5% tổng số vụ, 92,8% tổng số đối tượng*). Như vậy, tội phạm sử dụng súng tự chế, vũ khí thô sơ, dao và phương tiện tương tự dao gây án đang diễn biến rất phức tạp. Riêng đối tượng sử dụng dao và phương tiện tương tự dao gây án chiếm tỷ lệ cao, phát hiện 16.841 vụ, bắt giữ 26.472 đối tượng (*chiếm 58,6% tổng số vụ, 54% tổng số đối tượng*), nhiều vụ đối tượng sử dụng dao sắc, dao nhọn, dao sắc nhọn có tính sát thương rất cao, gây án với tính chất rất mạnh động, tàn ác, dã man gây bức xúc dư luận xã hội, hoang mang, lo lắng trong nhân dân. Thực tế điều tra các vụ án cho thấy, chỉ xử lý hình sự được khi có đủ căn cứ kết luận đối tượng phạm tội về các

tội danh khác như: Giết người, cướp tài sản, cố ý gây thương tích..., không xử lý được đối tượng về hành vi tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí vì trong Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ không quy định dao là vũ khí. Bên cạnh đó, đối tượng sử dụng trái phép súng tự chế chiếm tỷ lệ cao hơn nhiều so với đối tượng sử dụng trái phép súng quân dụng (1.783/333 vụ, 2.589/546 đối tượng), các loại vũ khí này khi đối tượng sử dụng gây án, gây ra hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, nguy hiểm như vũ khí quân dụng nhưng theo quy định của Luật thì súng tự chế không nằm trong danh mục vũ khí quân dụng, không được trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng khác để thi hành công vụ và nghiêm cấm chế tạo, sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng các loại vũ khí này. Do đó, các đối tượng đã lợi dụng kẽ hở của pháp luật để chế tạo, tàng trữ, mua bán, vận chuyển, sử dụng trái phép các loại súng tự chế, dao và công cụ, phương tiện tương tự vũ khí thô sơ nếu không kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm sẽ tiềm ẩn nguy cơ gây mất an ninh trật tự, vì vậy, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung các quy định về khái niệm vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ để bảo đảm phù hợp với thực tiễn.

(2) Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ đang có 30 điều quy định về thủ tục cấp các loại giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, trong đó, yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phải trực tiếp nộp hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền cấp phép kèm theo rất nhiều các loại giấy tờ. Do đó, để thực hiện cải cách, đơn giản hoá thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân thì cần thiết phải cắt giảm các loại giấy tờ không cần thiết và thực hiện tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của các bộ, ngành.

(3) Thực tế hiện nay, nhiều cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân của các nước cho, tặng, viện trợ vũ khí, công cụ hỗ trợ cho cơ quan, tổ chức trong nước để nghiên cứu, sản xuất hoặc trang bị cho các đối tượng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại Điều 5 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 quy định nghiêm cấm việc trao đổi, tặng, cho, gửi, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Vì vậy, để tận dụng nguồn lực từ nước ngoài hỗ trợ Việt Nam trong nghiên cứu, sản xuất, trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ thì cần thiết phải bổ sung quy định cho phép cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong nước được tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài cho, tặng, viện trợ.

(4) Theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 thì giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ có thời hạn 05 năm, sau khi hết thời hạn được cấp đổi; một số loại công cụ hỗ trợ cấp giấy xác nhận đăng ký và không có thời hạn. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, các loại vũ khí, công cụ hỗ trợ không có sự thay đổi về nhãn hiệu, ký hiệu, số hiệu; hằng năm cơ quan quản lý, cấp phép đã tiến hành kiểm tra, trong khi đó, việc cấp đổi giấy phép sử dụng phát sinh nhiều chi phí. Bên cạnh đó, giấy phép sử dụng và giấy xác nhận đều là giấy phép cấp cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ để thực hiện nhiệm vụ. Vì vậy, cần thiết

sửa đổi, bổ sung quy định về cấp giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ theo hướng không quy định thời hạn và chuyển việc cấp giấy xác nhận đăng ký sang cấp giấy phép sử dụng.

(5) Một số quy định về nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, vận chuyển và sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 chưa phù hợp với thực tiễn nên quá trình triển khai thực hiện gặp khó khăn, vướng mắc như: Quy định tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu trên cơ sở đề án nghiên cứu được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt là chưa phù hợp với Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013; quy định: “*Chủng loại sản phẩm, quy mô sản xuất phải phù hợp với định hướng phát triển ngành vật liệu nổ công nghiệp bảo đảm chất lượng và kỹ thuật an toàn*” là chưa phù hợp với Luật Quy hoạch năm 2017. Hiện nay các tổ chức, doanh nghiệp thường xuyên nghiên cứu, chế tạo ra các loại vật liệu nổ công nghiệp mới nhưng chưa quy định việc đăng ký sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp mới và không nằm trong danh mục vật liệu nổ công nghiệp nên công tác quản lý, sử dụng gặp rất nhiều khó khăn; quy định tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không hết phải bán lại cho tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp, giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp chỉ có giá trị cho 01 lượt vận chuyển và chưa có quy định về điều chỉnh cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp nên gây khó khăn cho các tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi, bổ sung các nội dung trên nhằm đảm bảo phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, tổ chức và người dân.

2. Mục đích, quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

(1) *Mục đích:* Xây dựng Dự án Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (sửa đổi) nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách, trình tự, thủ tục hành chính và khắc phục những khó khăn, vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình thi hành, áp dụng pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ nhằm bảo đảm thống nhất với các luật có liên quan; đồng thời, tạo cơ sở pháp lý trong công tác quản lý nhà nước và phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

(2) Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

Một là, tiếp tục thể chế hoá đầy đủ, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

Hai là, bảo đảm phù hợp với chủ trương của Đảng, Nhà nước về cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; loại bỏ những quy định không hợp lý, đang là rào cản, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Ba là, việc xây dựng dự án Luật phải được tiến hành trên cơ sở tổng kết thực tiễn trong những năm qua; kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục những hạn chế, bất cập; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, góp phần quản lý, phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật.

Bốn là, bảo đảm phù hợp với hiến pháp, pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của các nước trong quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

3. Nội dung cơ bản và những chính sách mới của dự thảo Luật

(1) Nội dung cơ bản của dự thảo Luật

Dự thảo Luật bao gồm 08 chương, 74 điều, như sau:

- Chương I gồm 17 điều quy định về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ; nguyên tắc; trách nhiệm của người đứng đầu; điều kiện, trách nhiệm của người được giao quản lý, sử dụng; quản lý, bảo quản, thu hồi vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; mang vũ khí, công cụ hỗ trợ ra, vào khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ để triển lãm, trưng bày, chào hàng, giới thiệu sản phẩm hoặc làm đạo cụ trong hoạt động văn hoá, nghệ thuật; cho, tặng, viện trợ và giám định vũ khí, công cụ hỗ trợ.

- Chương II gồm 16 điều quy định về nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí; đối tượng, thủ tục cấp giấy phép, loại vũ khí trang bị; nguyên tắc và các trường hợp nổ súng quân dụng; thủ tục khai báo vũ khí thô sơ và dao có tính sát thương cao trong sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu.

- Chương III, IV gồm 17 điều quy định về nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ quân dụng, vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; dịch vụ nổ mìn và trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp trong lĩnh vực này.

- Chương V gồm 11 điều quy định về nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, sửa chữa công cụ hỗ trợ; đối tượng trang bị, vận chuyển, sử dụng và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong lĩnh vực này.

- Chương VI gồm 09 điều quy định về tiếp nhận, thu gom, phân loại, bảo quản, thanh lý, tiêu hủy.

- Chương VII, VIII gồm 05 điều quy định quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và điều khoản thi hành.

(2) Một số chính sách mới của dự thảo Luật

Dự thảo Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (sửa đổi) đã sửa đổi, bổ sung 55 điều, trong đó: Sửa đổi các khái niệm; hành vi bị nghiêm cấm; các quy định về nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu, trang bị, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; sửa đổi 30 điều về thủ tục hành chính; bổ sung 01 điều quy định về đối tượng, điều kiện, thẩm quyền, thủ tục tiếp nhận và quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài cho, tặng, viện trợ... Một số nội dung sửa đổi, bổ sung mới, quan trọng, cần thiết phải tuyên truyền để tạo sự ủng hộ, đồng thuận của xã hội, nhân dân, nhất là các đại biểu Quốc hội, cụ thể như sau:

(1) Về việc bổ sung các loại súng bắn đạn ghém, súng kíp, súng nén khí, súng nén hơi và đạn sử dụng cho các loại súng này vào nhóm vũ khí quân dụng.

Lý do: Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 chỉ quy định một số loại vũ khí này là súng săn (*súng kíp, súng hơi*), vũ khí thể thao (*súng trường hơi, súng trường bắn đạn nổ, súng ngắn hơi, súng ngắn bắn đạn nổ, súng thể thao bắn đạn sơn, súng bắn đĩa bay*); việc quy định như trên đã không bao quát đầy đủ các loại súng nên thực tế còn rất nhiều loại súng bắn đạn ghém, súng nén khí, súng nén hơi không được quy định trong Luật này. Trong khi đó, tại Điều 306 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định chỉ xử lý hình sự được đối với tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sử dụng trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thể thao khi đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích.

Qua tổng kết 05 năm thi hành Luật thấy, trong tổng số 2.113 vụ đối tượng sử dụng trái phép các loại súng gây án, giết người, cướp tài sản, cố ý gây thương tích, chống người thi hành công vụ, gây rối trật tự công cộng... thì chỉ có 330 vụ đối tượng sử dụng súng quân dụng, còn lại 1.783 vụ (**chiếm 84,4%**) đối tượng sử dụng súng tự chế (*súng bắn đạn ghém, súng nén khí, nén hơi...*), nhiều vụ gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, làm chết nhiều người, nguy hiểm như vũ khí quân dụng. Do đó, cần thiết phải bổ sung các loại vũ khí này vào nhóm vũ khí quân dụng, giao Bộ trưởng Bộ Công an ban hành danh mục; các loại vũ khí này khi được trang bị để sử dụng trong hoạt động luyện tập, thi đấu thể thao hoặc để săn bắn thì được xác định là vũ khí thể thao hoặc súng săn.

(2) Về việc bổ sung dao có tính sát thương cao vào nhóm vũ khí thô sơ; trường hợp sử dụng dao có tính sát thương cao vào mục đích lao động, sản xuất, sinh hoạt thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này; vũ khí thô sơ được trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng khác để thi hành công vụ hoặc không được trang bị cho các đối tượng theo quy định của Luật này nhưng sử dụng với mục đích xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người trái pháp luật

Lý do: Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 không quy định dao có tính sát thương cao là vũ khí; vũ khí thô sơ được trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân và các lực lượng khác để thi hành công vụ hoặc không được trang bị cho các đối tượng theo quy định của Luật này nhưng sử dụng với mục đích xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người trái pháp luật không được xác định là vũ khí quân dụng. Trong khi đó, tại Điều 306 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định chỉ xử lý hình sự được đối với tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sử dụng trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ khi đối tượng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích.

Qua tổng kết 05 năm thi hành Luật thấy, trong tổng số 28.715 vụ đối tượng sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây án giết người, cướp tài sản, cố ý gây thương tích, chống người thi hành công vụ, gây rối trật tự công cộng... thì có đến 25.378 vụ (**chiếm 88,4%**) đối tượng sử dụng vũ khí thô sơ, dao

và phương tiện tương tự dao gây án, riêng đối tượng, sử dụng các loại dao gây án là 16.841/25.378 vụ (**chiếm 66,4%**), nhiều vụ đối tượng sử dụng dao nhọn, sắc có tính sát thương rất cao (*dao bầu, dao phay, dao quắm...*) giết người với tính chất rất mạnh động, tàn ác, dã man gây bức xúc dư luận xã hội, hoang mang, lo lắng trong nhân dân. Thực tế hiện nay, tình trạng đối tượng là thanh, thiếu niên thành lập các băng, nhóm, tự hoán cải các loại dao sắc, nhọn, hàn thêm tuýp sắt dài từ 01m đến 02m để giải quyết mâu thuẫn, thanh toán lẫn nhau, đe dọa người dân, gây bức xúc dư luận xã hội; do đó, cần phải đưa dao có tính sát thương cao vào nhóm vũ khí thô sơ. Bên cạnh đó, vũ khí thô sơ khi được trang bị cho lực lượng vũ trang để sử dụng để đấu tranh trực diện, trực tiếp với tội phạm nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, các loại vũ khí này khi đối tượng sử dụng xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe con người cũng nguy hiểm như các loại vũ khí quân dụng khác; do đó, cần thiết phải đưa các loại vũ khí thô sơ này vào nhóm vũ khí quân dụng nhằm điều chỉnh nhận thức, hành vi của các đối tượng, giảm nguồn tội phạm. Tuy nhiên, dao có tính sát thương cao là phương tiện lưỡng dụng, được người dân sử dụng phổ biến trong lao động, sản xuất, sinh hoạt hàng ngày, do đó, để bảo đảm không ảnh hưởng, tác động đến đời sống xã hội của nhân dân nên dự thảo Luật chỉ quy định dao có tính sát thương cao là vũ khí khi đối tượng sử dụng vào mục đích trái pháp luật; trường hợp sử dụng dao có tính sát thương cao vào mục đích lao động, sản xuất, sinh hoạt thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Như vậy, việc quy định dao có tính sát thương cao trong dự thảo Luật được phân định rõ: Dao có tính sát thương cao khi sử dụng với mục đích trái pháp luật là vũ khí thô sơ; Dao có tính sát thương cao khi được trang bị cho lực lượng vũ trang và các lực lượng khác để thi hành công vụ hoặc sử dụng với mục đích xâm phạm tính mạng, sức khỏe con người trái pháp luật là vũ khí quân dụng; dao có tính sát thương cao sử dụng vào mục đích lao động, sản xuất, sinh hoạt thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

(3) *Bổ sung quy định khái niệm linh kiện lắp ráp súng quân dụng là vũ khí quân dụng.*

Lý do: Việc bổ sung khái niệm linh kiện vũ khí là cần thiết vì thực tế hiện nay các đối tượng đang lợi dụng kẽ hở của pháp luật tháo rời súng thành các bộ phận để mua bán, vận chuyển trái phép; sau khi các đối tượng đã mua đủ các bộ phận lắp ráp thành súng sử dụng gây án, nhiều vụ gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Qua tổng kết 05 năm thi hành Luật, các lực lượng chức năng đã phát hiện 743 vụ, bắt giữ 745 đối tượng, thu 601.468 linh kiện vũ khí, nhưng việc xử lý gặp rất nhiều khó khăn, nhất là trong việc xử lý hình sự đối với các hành vi này. Chính vì vậy, thực tế đối tượng đã lợi dụng kẽ hở của pháp luật tháo rời vũ khí quân dụng thành các bộ phận để mua bán, vận chuyển trái phép, hiện nay hành vi này đang diễn biến rất phức tạp và có chiều hướng gia tăng. Bên cạnh đó, qua nghiên cứu, tham khảo luật của một số nước như: Hàn Quốc, Thái Lan, Trung Quốc, Australia... đều quy định vũ khí bao gồm cả linh kiện lắp ráp vũ khí.

(4) *Bổ sung quy định về việc tiếp nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ do tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nước ngoài cho, tặng, viện trợ.*

Lý do: Tại Điều 5 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 quy định nghiêm cấm việc trao đổi, tặng, cho, gửi, mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, cầm cố vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Tuy nhiên, qua 05 năm thi hành Luật thấy, thực tế nhiều tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân của các nước có nhu cầu cho, tặng, viện trợ một số loại vũ khí (*súng cầm tay, vũ khí thể thao, vũ khí thô sơ*), công cụ hỗ trợ cho Việt Nam để phục vụ việc nghiên cứu, sản xuất hoặc trang bị cho các đối tượng theo quy định của pháp luật để sử dụng thi hành công vụ, luyện tập, thi đấu thể thao hoặc để trưng bày triển lãm. Do đó, để tận dụng nguồn lực từ nước ngoài hỗ trợ Việt Nam trong nghiên cứu, sản xuất, trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ thì cần thiết phải nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các quy định này trong Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ (sửa đổi) cho phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và công tác quản lý nhà nước về vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

(5) *Về việc sửa đổi, cắt giảm các giấy tờ, thủ tục tại các điều quy định về thủ tục cấp các loại giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ; quy định về cấp giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ theo hướng không quy định thời hạn và chuyển việc cấp giấy xác nhận đăng ký sang cấp giấy phép sử dụng.*

Lý do: Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017, có 30 điều quy định về thủ tục cấp các loại giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, trong đó, yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phải trực tiếp nộp hồ sơ tại cơ quan có thẩm quyền cấp phép kèm theo rất nhiều các loại giấy tờ như: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự; Căn cước công dân; các quyết định phê duyệt, hồ sơ, giấy tờ chứng minh các điều kiện hoạt động... Để thực hiện cải cách, đơn giản hoá thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân thì cần thiết phải cắt giảm các loại giấy tờ trên và thực hiện tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của các bộ. Do đó, cần thiết phải sửa đổi các quy định tại 30 điều về thủ tục cấp giấy phép.

Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 quy định giấy phép sử dụng vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ có thời hạn 05 năm, sau khi hết thời hạn cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phải làm thủ tục cấp đổi; một số loại công cụ hỗ trợ (*dùi cui cao su, áo giáp, găng tay bắt dao, quả nổ, bình xịt hơi cay...*) được cấp giấy xác nhận đăng ký và không có thời hạn. Tuy nhiên, qua tổng kết 05 năm thi hành Luật thấy, các loại vũ khí, công cụ hỗ trợ đã được cấp giấy phép sử dụng không có sự thay đổi về chủng loại, nhãn hiệu, ký hiệu, số hiệu; hằng năm cơ quan quản lý, cấp phép đã tiến hành kiểm tra; việc cấp đổi giấy phép sử dụng phát sinh nhiều chi phí, thời gian, nhân lực; giấy phép sử dụng và giấy xác nhận đều là loại giấy phép cấp cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để thực hiện nhiệm vụ. Vì vậy, cần thiết sửa đổi, bổ sung

các điều quy định về cấp giấy phép sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ theo hướng không quy định thời hạn giấy phép sử dụng và chuyển việc cấp giấy xác nhận đăng ký sang cấp giấy phép sử dụng công cụ hỗ trợ.

BỘ CÔNG AN

Ngày 25.4.2024

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN

Về dự án Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT

1. Cơ sở chính trị

a) Công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh và động viên công nghiệp (CNQP, CNAN và ĐVCN) luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt, lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước trong quá trình xây dựng và phát triển; các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng được thể hiện trong các văn kiện chính trị như:

- Nghị quyết Đại hội XI, XII, nhất là Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng định hướng “*Xây dựng, phát triển CNQP, CNAN hiện đại, lưỡng dụng vừa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, vừa góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội; có cơ chế huy động nguồn lực từ địa phương và nguồn lực xã hội cho xây dựng tiềm lực quốc phòng, an ninh tại các khu vực phòng thủ*”. Nghị quyết cũng khẳng định một trong những nhiệm vụ trọng tâm là “*Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh,... xây dựng và củng cố vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân*”. Đồng thời, Nghị quyết đã đề ra các giải pháp cho phát triển CNQP, an ninh: “*Tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng thu hút, đào tạo nhân tài, nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*”, “*Bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quốc phòng, an ninh và liên quan đến quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới. Chủ động tăng cường hợp tác và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế về quốc phòng, an ninh*”, “*Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về quốc phòng, an ninh phù hợp với hội nhập quốc tế và yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*”.

- Nghị quyết Đại hội VII của Đảng, Nghị quyết số 05/BCT ngày 20/7/1993 của Bộ Chính trị đã xác định đường lối xây dựng CNQP và ĐVCN, chỉ rõ xây dựng CNQP phù hợp với khả năng của nền kinh tế, làm nòng cốt cùng các ngành công nghiệp dân dụng bảo đảm nhiệm vụ sửa chữa, phục hồi và sản xuất một phần trang bị, đáp ứng yêu cầu ĐVCN khi tình thế đòi hỏi; yêu cầu cần sớm có hệ thống văn bản pháp quy nhà nước và cơ chế chuẩn bị ĐVCN trong điều kiện kinh tế thị trường.

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về “*Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*” đã khẳng

định cần ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp cơ bản, tạo nền tảng cho công nghiệp quốc phòng, an ninh (CNQP, AN).

- Kết luận số 25-TB/TW ngày 11/4/2017 của Bộ Chính trị về Đề án “*Đẩy mạnh phát triển CNQP, AN đáp ứng yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới*” xác định phát triển CNQP, AN cần phải đặt trong tổng thể phát triển công nghiệp quốc gia, đồng ý với quan điểm những gì công nghiệp quốc gia và CNQP đã làm được thì CNAN không làm nữa, tránh đầu tư trùng lặp.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về “*Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045*” xác định “*Phát triển CNQP, AN theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết CNQP, AN và công nghiệp dân sinh*”.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về “*Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” tiếp tục khẳng định “*Phát triển CNQP, CNAN theo hướng lưỡng dụng, hiện đại, tự lực, tự cường, liên kết chặt chẽ với công nghiệp dân sinh, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia*”; đồng thời, nhấn mạnh “*Ưu tiên xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật chuyên ngành về phát triển công nghiệp quốc gia và các lĩnh vực công nghiệp đặc thù như công nghiệp công nghệ số, CNQP, AN, năng lượng,...*”, “*Thể chế hóa các cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển CNQP, CNAN theo hướng lưỡng dụng, hiện đại*”, “*Tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết, đầu tư nguồn lực hỗ trợ các cơ sở dân sinh phục vụ CNQP, CNAN. Cơ cấu lại các cơ sở CNQP, hình thành các cơ sở CNAN bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, hiện đại theo hướng lưỡng dụng, hiện đại*”.

b) Ngoài ra, để phù hợp với đặc thù của CNQP, Bộ Chính trị đã ban hành các Nghị quyết chuyên đề như:

- Nghị quyết số 05/BCT ngày 20/7/1993; Nghị quyết số 27/BCT ngày 16/6/2003; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 16/7/2011; Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 26/01/2022 về xây dựng và phát triển CNQP đã xác định những quan điểm, mục tiêu, yêu cầu, giải pháp phù hợp với từng giai đoạn phát triển đất nước; trong đó định hướng xây dựng và phát triển CNQP là nhiệm vụ cơ bản vừa có ý nghĩa cấp bách trước mắt, vừa là nhiệm vụ chiến lược lâu dài; là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn Đảng, toàn dân, toàn quân; là ngành đặc thù, phải được chăm lo xây dựng và phát triển theo một cơ chế đặc thù và được ưu tiên trong đầu tư phát triển, phải coi trọng phát triển nguồn nhân lực, nguồn lực khoa học công nghệ (KH-CN), huy động tối đa thành tựu của nền công nghiệp quốc gia phục vụ CNQP. Nghị quyết cũng đề ra sách lược ĐVCN và huy động công nghiệp dân sinh trong phát triển CNQP là huy động sự tham gia tích cực, đầy đủ của công nghiệp quốc gia trong các khâu, các bước của CNQP, nhất là việc huy động đội ngũ cán bộ KH-CN và các cơ sở công nghiệp dân sinh sản

xuất các nguyên, vật liệu chính cho CNQP; chú trọng phát triển các ngành công nghiệp then chốt của quốc gia để tham gia sâu, thiết thực hơn vào hoạt động CNQP; thực hiện mở rộng phạm vi hoạt động của KH-CN dân sinh tham gia nghiên cứu phục vụ CNQP.

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị về “*Chiến lược Quốc phòng Việt Nam*” tiếp tục khẳng định mục tiêu xây dựng, phát triển CNQP tự lực, tự cường, lưỡng dụng, ngày càng hiện đại, có trình độ KH-CN cao; huy động sử dụng có hiệu quả nguồn lực xã hội; tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh. Đồng thời, đưa ra giải pháp hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển CNQP dài hạn, trung hạn phù hợp với điều kiện mới; phải đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động nguồn lực xã hội cho phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

c) Bên cạnh đó, định hướng về xây dựng và phát triển CNAN còn được đề cập đến trong các văn bản chỉ đạo của Đảng, gồm:

- Kết luận số 142-TB/TW ngày 08/8/2013 của Bộ Chính trị về Đề án “*Chiến lược phát triển công nghiệp an ninh giai đoạn 2013-2020 và định hướng 2030*” đã chỉ rõ phải gắn kết CNAN với công nghiệp quốc gia, CNQP, bảo đảm thiết thực, hiệu quả; tránh trùng lắp, lãng phí.

- Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về “*Chiến lược An ninh mạng quốc gia*” chỉ rõ yêu cầu xây dựng và phát triển CNAN mạng tự chủ, sáng tạo, hoàn thành phát triển CNAN mạng Việt Nam.

- Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về “*Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia*” đã định hướng hợp tác với các nước có CNAN tiên tiến; liên doanh, liên kết sản xuất các trang thiết bị đặc chủng, chuyên dụng; phát triển CNAN có trọng tâm, trọng điểm; quy hoạch xây dựng, hoàn chỉnh các khu CNAN trên địa bàn cả nước và ban hành quy định phát triển CNAN.

- Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về “*Đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới*” đã tiếp tục đề ra giải pháp về chú trọng đầu tư nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiện đại đáp ứng yêu cầu công tác, chiến đấu; xây dựng, phát triển CNAN theo hướng lưỡng dụng, có chiều sâu, ngày càng hiện đại, tự chủ, có trình độ khoa học và công nghệ cao.

2. Cơ sở pháp lý

Hiện nay, cơ sở pháp lý chung điều chỉnh lĩnh vực CNQP, CNAN và ĐVCN cao nhất là Hiến pháp 2013 (Điều 14, Điều 68), Luật Quốc phòng 2018, Luật Công an nhân dân và các Luật chuyên ngành khác. Cơ sở pháp lý trực tiếp điều chỉnh lĩnh vực CNQP là Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng năm 2008, điều chỉnh lĩnh vực ĐVCN là Pháp lệnh Động viên công nghiệp năm 2003, điều

chính lĩnh vực CNAN là Nghị định 63/2020/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Tuy nhiên, chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào tầm Luật điều chỉnh trực tiếp về CNQP, AN và ĐVCN để cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, nhất là luật hóa các cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển CNQP, AN; đồng thời, để thống nhất với các Luật ban hành trong thời gian qua quy định về vấn đề này như: Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quy hoạch, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, ... do đó đặt ra yêu cầu phải xây dựng Luật để điều chỉnh những quy định về CNQP, CNAN và ĐVCN đảm bảo đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

3. Cơ sở thực tiễn

a) Qua tổng kết thực hiện Pháp lệnh Động viên công nghiệp và Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng trên phạm vi toàn quốc cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, đến nay việc thực thi các Pháp lệnh về CNQP, ĐVCN đã xuất hiện nhiều vướng mắc, bất cập như:

- Việc thực hiện chức năng giúp Chính phủ quản lý nhà nước về CNQP và ĐVCN của Bộ Quốc phòng chưa phát huy tối đa hiệu lực, hiệu quả. Chức năng, nhiệm vụ các khối: Đặt hàng - giao nhiệm vụ; nghiên cứu, sản xuất - sửa chữa; khai thác sử dụng chưa được phân định rõ. Hệ thống các cơ sở CNQP tuy nhiều về số lượng (79 cơ sở CNQP nòng cốt, 37 cơ sở công nghiệp động viên) nhưng phần lớn có quy mô nhỏ, tính quy tụ về công nghệ, sản phẩm chưa cao. Sự gắn kết giữa nghiên cứu thiết kế với sản xuất, sản xuất với sửa chữa chưa chặt chẽ. Chuyển đổi hoạt động của các Viện nghiên cứu sang mô hình tự chủ về tài chính còn vướng mắc. Chưa có cơ chế phát huy vai trò chủ lực của các cơ sở CNQP nòng cốt để kết hợp chặt chẽ với công nghiệp dân sinh trong ĐVCN; chưa khai thác thế mạnh của từng vùng, từng địa phương để thực hiện ĐVCN gắn với thế bố trí tác chiến chiến lược và khu vực phòng thủ.

- Cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu và quản lý sản xuất quốc phòng, thực hiện nhiệm vụ ĐVCN chưa đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành. Đối tượng doanh nghiệp và lĩnh vực công nghệ được ĐVCN còn hẹp, chưa sát với thực tiễn (chưa phù hợp với xu thế hội nhập thế giới để tiếp cận tích cực hơn nữa nguồn lực công nghiệp của các thành phần kinh tế, trong đó có các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; lĩnh vực còn bó hẹp chỉ gồm cơ khí, luyện kim, hoá chất và điện tử). Sự thu hút, tạo động lực để huy động và tận dụng năng lực sẵn có của doanh nghiệp ngoài lực lượng vũ trang nhân dân, các thành phần kinh tế dân sinh tham gia sản xuất quốc phòng, thực hiện nhiệm vụ ĐVCN còn hạn chế; cơ chế ưu tiên sử dụng các sản phẩm do CNQP sản xuất chưa được hoàn thiện (thiếu văn bản quy định hướng dẫn thực hiện cụ thể dẫn đến chưa áp dụng hiệu quả trong thực tiễn). Mức độ tham gia phát triển kinh tế đất nước của CNQP chưa tương xứng tiềm năng.

- Cơ chế ưu tiên nguồn lực cho xây dựng và phát triển CNQP, ĐVCN còn hạn chế; chưa có chính sách hiệu quả để thúc đẩy KHCN trở thành động lực cho

phát triển CNQP; các chính sách về đào tạo, gìn giữ, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, huy động và đầu tư nâng cao tiềm lực cho CNQP chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, hiệu quả chưa cao. Việc áp dụng Luật Sở hữu trí tuệ trong nghiên cứu, thiết kế, chế tạo mới vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ còn lúng túng. Thiếu các quy định đặc thù trong mua sắm vật tư kỹ thuật (vật tư, linh kiện, thiết bị, máy móc chuyên dụng) phục vụ cho nhiệm vụ CNQP (do những sản phẩm này thường là các sản phẩm đặc thù, được nước ngoài bảo mật và quản lý chặt chẽ, nhiều trường hợp không thực hiện được theo luật Đấu thầu và các quy định về nhập khẩu hàng hóa).

- Hợp tác quốc tế về CNQP chủ yếu vẫn diễn ra một chiều, phần lớn là nhập khẩu vũ khí trang bị kỹ thuật từ các nước; sản phẩm CNQP chưa thâm nhập sâu rộng vào thị trường xuất khẩu vũ khí. Hoạt động xuất khẩu vũ khí trang bị quân sự và xúc tiến thương mại quân sự chưa được quy định trong Pháp lệnh. Sản phẩm quốc phòng xuất khẩu, năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của nhiều doanh nghiệp CNQP còn hạn chế.

b) Kết quả tổng kết quá trình xây dựng và phát triển CNAN từ Đại hội Đảng lần thứ XI đến nay đã chỉ ra nhiều vướng mắc, bất cập như:

- Việc thực hiện chức năng giúp Chính phủ quản lý nhà nước về CNAN của Bộ Công an chưa tập trung và còn phân tán ở nhiều đầu mối cơ quan trực thuộc; thẩm quyền, trách nhiệm, phân cấp, phân quyền trong xây dựng, phát triển CNAN chưa đồng bộ, kịp thời và hiệu quả. Hệ thống cơ sở CNAN chủ yếu là đơn vị sự nghiệp công lập (09 doanh nghiệp, 58 cơ sở nghiên cứu, cơ sở sản xuất) lại bố trí phân tán, chưa hình thành hệ thống độc lập. Khả năng tự chủ tài chính của một số cơ sở nghiên cứu còn thấp ảnh hưởng đến chuyển đổi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập sang mô hình tự chủ về tài chính.

- Kinh phí ngân sách nhà nước đầu tư cho CNAN còn hạn hẹp; việc huy động các nguồn lực để đầu tư cho CNAN có nhiều hạn chế; nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ còn thấp. Nhiều dây chuyền sản xuất của cơ sở CNAN đã dần lạc hậu, xuống cấp nhưng chưa được đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ, dẫn đến năng lực sản xuất của các doanh nghiệp an ninh hạn chế, sản phẩm CNAN có chất lượng chưa cao, chưa đồng đều, thiếu tính cạnh tranh, dẫn đến tỷ lệ cung ứng sản phẩm CNAN thấp.

- CNAN phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế được giao: việc nghiên cứu, chế tạo, sản xuất phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn đặt ra; trình độ kỹ thuật, công nghệ còn yếu; nguồn nhân lực CNAN thiếu về số lượng, hạn chế về chất lượng, đặc biệt chưa xây dựng được đội ngũ cán bộ, nhà khoa học kỹ thuật đầu ngành, chuyên gia quản trị doanh nghiệp và công nhân lành nghề có trình độ, kinh nghiệm kỹ thuật, tay nghề cao. Công tác nghiên cứu, thiết kế sản phẩm chưa hiệu quả, chưa sản xuất, nghiên cứu được sản phẩm yêu cầu công nghệ, kỹ thuật cao.

- Hoạt động xúc tiến thương mại, xuất nhập khẩu sản phẩm CNAN có nhiều hạn chế, bất cập tương đồng như CNQP.

c) Từ thực tiễn các cuộc chiến tranh, xung đột trên thế giới những năm gần đây, dự báo chiến tranh trong tương lai và yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới

Thực tiễn các cuộc chiến tranh, xung đột trên thế giới những năm qua và dự báo trong tương lai cho thấy, ngoài chiến tranh truyền thống còn xuất hiện chiến tranh phi quy ước, chiến tranh ủy nhiệm, chiến tranh thông tin; tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường, chịu sự tác động mạnh của xung đột quân sự Nga - Ucraina. Chi tiêu quốc phòng toàn cầu tăng cao nhất trong lịch sử, nhiều loại vũ khí mới ra đời, trong đó vũ khí công nghệ cao, tác chiến điện tử, tác chiến không gian mạng, tấn công an ninh mạng được sử dụng là chủ yếu; đồng thời, phương thức, quy mô, phạm vi, không gian, thời gian, môi trường, lực lượng và thủ đoạn tác chiến.... để tiến hành chiến tranh rất đa dạng.

Tình hình an ninh phi truyền thống, tội phạm mạng, tội phạm sử dụng công nghệ cao và những hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng ngày càng gia tăng...; các thế lực thù địch triệt để sử dụng môi trường không gian mạng để tiến hành các hoạt động xâm hại an ninh quốc gia, tuyên truyền chống chế độ, kích động biểu tình, bạo loạn, thực hiện “cách mạng màu”, “cách mạng đường phố” đối với nước ta....

Trước tình hình đó đòi hỏi phải xây dựng tiềm lực CNQP, AN tự lực, tự cường, hiện đại, lưỡng dụng, quy hoạch sắp xếp các cơ sở CNQP, AN phù hợp với thế trận phòng thủ chiến lược, đáp ứng yêu cầu đảm bảo tại chỗ cho các lực lượng khi có tình huống xảy ra; thực hiện ĐVCN rộng khắp để chủ động ngăn ngừa từ sớm, từ xa, đẩy lùi và sẵn sàng đối phó thắng lợi trong mọi tình huống, đủ nội lực đánh bại mọi hình thức chiến tranh xâm lược, bảo vệ an ninh quốc gia.

Từ các lý do nêu trên, việc xây dựng Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp là rất cần thiết, nhằm thể chế đầy đủ các quan điểm, chủ trương của Đảng, hoàn thiện hành lang pháp lý đáp ứng yêu cầu thực tiễn nhiệm vụ CNQP, CNAN và ĐVCN trong tình hình mới, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy định pháp luật có liên quan.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Mục đích xây dựng Luật

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển CNQP, AN và ĐVCN trước mắt và lâu dài, bao gồm cả đảm bảo cơ chế, chính sách đặc thù cho những lĩnh vực đặc biệt quan trọng của CNQP, CNAN. Tập trung vào các nội dung: Nguồn vốn cho đầu tư; nghiên cứu phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ công nghệ cao, công nghệ lưỡng dụng; thu hút, gìn giữ nguồn nhân lực chất lượng cao, khuyến khích nhân tài phục vụ xây dựng và phát triển CNQP, AN; triển khai các dự án đầu tư, nghiên cứu phát triển sản phẩm mũi nhọn; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ sở CNQP nòng cốt, cơ sở CNAN, cơ sở ĐVCN.

- Phát huy vai trò chức năng, nhiệm vụ của CNQP, CNAN và ĐVCN trong đảm bảo vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng vũ trang nhân dân; tổ chức đổi mới, sắp xếp hệ thống cơ sở CNQP, cơ sở CNAN phù hợp đặc thù CNQP, CNAN, ĐVCN và gắn với phương thức tác chiến của Quân đội, nhiệm vụ của Công an, đáp ứng với kinh tế thị trường, hội nhập toàn cầu; bảo đảm tập trung, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về CNQP, CNAN và ĐVCN.

- Huy động các thành phần kinh tế, doanh nghiệp ngoài lực lượng vũ trang nhân dân có tiềm lực về tài chính, KHCN tham gia đầu tư phát triển CNQP, AN và thực hiện nhiệm vụ ĐVCN, tham gia sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ cho lực lượng vũ trang nhân dân; đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

- Thể chế đầy đủ quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển CNQP, AN và ĐVCN, trong đó có giải pháp về cơ chế, chính sách đặc thù cho CNQP, AN. Tuân thủ mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, đáp ứng yêu cầu chiến lược trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân.

- Đảm bảo phù hợp, thống nhất với Hiến pháp 2013, Luật Quốc phòng 2018, Luật Công an nhân dân 2018 và các văn bản pháp luật liên quan.

- Bảo đảm tính kế thừa, phát triển những quy định của pháp luật hiện hành về CNQP, AN và ĐVCN đã được thực tiễn kiểm nghiệm còn phù hợp; đồng thời, bổ sung những vấn đề mới để giải quyết những nội dung về CNQP, AN và ĐVCN đặt ra trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo.

- Bảo đảm gắn kết chặt chẽ và tận dụng tối đa năng lực của CNQP và CNAN. Không đầu tư trùng lặp, những gì CNQP làm được và đã làm thì CNAN không đầu tư và ngược lại.

- Nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc pháp luật và kinh nghiệm của một số nước phù hợp với điều kiện và thực tiễn Việt Nam về tổ chức, hoạt động của CNQP, CNAN và ĐVCN; pháp luật và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

Ngày 08/4/2023, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã ký, ban hành Quyết định số 1346/QĐ-BQP thành lập Ban Soạn thảo Luật, do đồng chí Thượng tướng Phạm Hoài Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng là Trưởng ban, đồng chí Trung tướng Lê Quốc Hùng, Thứ trưởng Bộ Công an là Phó Trưởng ban, phụ trách nội dung về CNAN. Thành viên Ban Soạn thảo là các đồng chí lãnh đạo Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, đồng thời, mời đại diện lãnh đạo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, một số Ủy ban của Quốc hội và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan tham gia Ban Soạn thảo. Cơ quan

Thường trực Ban Soạn thảo là Tổng cục Công nghiệp quốc phòng, Bộ Quốc phòng. Về phía Bộ Công an, đầu mối phụ trách nội dung về CNAN là Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp.

Thực hiện Nghị quyết số 89/2023/QH15 ngày 02/6/2023 của Quốc hội khoá XV, dự án Luật CNQP, AN và ĐVCN được trình Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 6 (tháng 10/2023) và thông qua tại Kỳ họp thứ 7 (tháng 5/2024). Trong quá trình xây dựng dự án Luật, Ban Soạn thảo đã triển khai đúng quy trình theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Cụ thể:

- Tổ chức tổng kết, đánh giá thi hành văn bản quy phạm pháp luật về CNQP, CNAN và ĐVCN; lập hồ sơ đề nghị xây dựng dự án Luật, báo cáo và được Quốc hội thông qua tại Nghị quyết số 89/2023/QH15 ngày 02/6/2023.

- Tổ chức nghiên cứu, khảo sát, soạn thảo, gửi văn bản xin ý kiến các ban, bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan và đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ, Cổng Thông tin điện tử của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an để lấy ý kiến đối với hồ sơ dự án Luật. Các ý kiến đóng góp đều đồng thuận với sự cần thiết ban hành văn bản Luật, cũng như những nội dung chính của dự thảo. Trên cơ sở ý kiến tham gia, Ban soạn thảo đã nghiên cứu, tiếp thu, hoàn chỉnh gửi Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ dự án luật theo quy định.

- Tổ chức rà soát quy định của Dự án Luật với các luật có liên quan và Điều ước quốc tế có liên quan mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên để đảm bảo tính hợp Hiến, hợp pháp và tính thống nhất, đồng bộ của Dự án Luật; đồng thời, bảo đảm tính tương thích của các quy định của Dự án Luật với Điều ước quốc tế có liên quan.

- Bộ Tư pháp đã tổ chức Hội nghị thẩm định; các thành viên của Hội đồng đánh giá Hồ sơ dự án Luật được chuẩn bị công phu, kỹ lưỡng và thống nhất cao về tính cấp thiết phải ban hành văn bản và các nội dung của dự thảo Luật; đồng thời đóng góp ý kiến cho một số nội dung cụ thể. Ban Soạn thảo đã nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, hoàn chỉnh Dự án Luật; lập hồ sơ báo cáo Chính phủ thông qua và trình Quốc hội theo quy định.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN LUẬT

1. Bố cục dự thảo Luật:

Dự thảo Luật do Chính phủ trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 6 (tháng 10/2023) gồm 07 chương và 73 điều, được bố cục như sau:

Chương I - Những quy định chung có 05 điều (từ Điều 1 đến Điều 5);

Chương II - CNQP, AN có 05 mục và 27 điều (từ Điều 6 đến Điều 32);

Chương III - Chuẩn bị và thực hành ĐVCN có 02 mục và 14 điều (từ Điều 33 đến Điều 46);

Chương IV - Chế độ, chính sách trong CNQP, AN và ĐVCN có 06 điều (từ Điều 47 đến Điều 52);

Chương V - Hợp tác quốc tế CNQP, AN có 08 điều (từ Điều 53 đến Điều 60);

Chương VI - Trách nhiệm quản lý nhà nước về CNQP, AN và ĐVCN có 11 điều (từ Điều 61 đến Điều 71);

Chương VII - Điều khoản thi hành có 02 điều (Điều 72, Điều 73).

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Luật

Nội dung Luật CNQP, AN và ĐVCN tập trung vào 05 chính sách nổi bật đã được Chính phủ, Quốc hội thông qua, gồm:

Chính sách 1: Phát triển CNQP, CNAN theo hướng lưỡng dụng, bảo đảm sự tham gia của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong hoạt động CNQP, CNAN.

Chính sách 2: Hoàn thiện, sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức CNQP, CNAN.

Chính sách 3: Thúc đẩy hoạt động Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển CNQP, CNAN.

Chính sách 4: Huy động nguồn lực cho phát triển CNQP, CNAN.

Chính sách 5: Bảo đảm hiệu quả hoạt động ĐVCN.

Trên cơ sở các chính sách trên, Dự thảo Luật được xây dựng với những nội dung cơ bản sau:

a) Chương I - Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 5)

Chương này quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Giải thích từ ngữ; Vị trí, chức năng, nhiệm vụ của CNQP, CNAN và ĐVCN; Nguyên tắc xây dựng và phát triển CNQP, CNAN và ĐVCN; Các hành vi bị nghiêm cấm trong xây dựng và phát triển CNQP, CNAN và ĐVCN.

b) Chương II - CNQP, AN (từ Điều 6 đến Điều 32)

Chương này gồm 05 mục quy định các hoạt động trong lĩnh vực CNQP, AN: Quy hoạch xây dựng và phát triển CNQP, CNAN; quản lý sản xuất quốc phòng, an ninh; đảm bảo nguồn lực cho CNQP, AN; nguyên tắc tổ chức, hoạt động CNQP; nguyên tắc tổ chức, hoạt động CNAN. Trong đó quy định một số nội dung trọng tâm sau:

- Xác định quy hoạch xây dựng và phát triển CNQP, CNAN là quy hoạch ngành quốc gia (từ Điều 6 đến Điều 9).

- Xác định nội dung quản lý sản xuất quốc phòng, an ninh với phân định rõ trường hợp giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu trong sản xuất quốc phòng, an ninh (từ Điều 10 đến Điều 15).

- Các nguồn lực đảm bảo cho CNQP, AN gồm: nguồn vốn, nhân lực, đất đai phục vụ CNQP, AN và triển khai các hoạt động khoa học công nghệ. Trong đó, đối với nguồn vốn cho đầu tư phát triển CNQP, AN quy định: Nhà nước ưu

tiên bố trí ngân sách và được cơ cấu thành khoản mục riêng trong tổng số vốn ngân sách Trung ương được cấp có thẩm quyền phân bổ cho Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trung hạn, hàng năm; đảm bảo ổn định trong suốt quá trình phân bổ và giải ngân; Thủ tướng Chính phủ quyết định việc sử dụng nguồn vốn chuyên biệt phục vụ CNQP, AN bổ sung cho các chương trình, đề án, dự án đầu tư, nhiệm vụ có tính cấp bách, nghiên cứu, chế tạo vũ khí trang bị chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt (Điều 16); Cơ chế, chính sách trong hoạt động khoa học và công nghệ phục vụ CNQP, AN (Điều 18); Cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển vũ khí trang bị kỹ thuật chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt (Điều 19).

c) Chương III - Chuẩn bị và thực hành ĐVCN (từ Điều 33 đến Điều 46)

Chương này gồm 02 mục quy định các hoạt động chuẩn bị ĐVCN trong thời bình và thực hành ĐVCN khi có lệnh tổng động viên, động viên cục bộ và trong tình trạng chiến tranh. Trong đó, quy định một số nội dung trọng tâm sau:

- Mở rộng phạm vi đối tượng ĐVCN gồm các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà thành viên hoặc cổ đông nước ngoài có tỷ lệ vốn góp không có quyền quyết định.

- Hoàn thiện phương thức thực hiện ĐVCN với bổ sung phương thức đặt hàng.

- Hoàn thiện quy định về phân cấp quản lý, thực hiện ĐVCN với phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trách nhiệm, quyền hạn thực hiện ĐVCN trong địa bàn quản lý phù hợp yêu cầu, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ.

d) Chương IV - Chế độ, chính sách trong CNQP, AN và ĐVCN (từ Điều 47 đến Điều 52)

Chương này quy định về: Chế độ, chính sách đối với cơ sở CNQP nông cốt, cơ sở CNAN; Chế độ, chính sách đối với doanh nghiệp trong chuẩn bị và thực hành ĐVCN; Chế độ chính sách đối với người lao động tại cơ sở CNQP nông cốt, cơ sở CNAN; Chế độ, chính sách đối với người lao động trực tiếp thực hiện nhiệm vụ ĐVCN. Trong đó, quy định một số chính sách về miễn, giảm thuế, phí và được hỗ trợ của Nhà nước với một số lĩnh vực đặc thù của CNQP, AN và ĐVCN trong một số trường hợp (Điều 47, Điều 48, Điều 49); cơ chế trả lương tương xứng cho nhân lực chất lượng cao, đảm bảo thu hút nhân lực cho CNQP, AN (Điều 50, Điều 51).

đ) Chương V - Hợp tác quốc tế CNQP, AN (từ Điều 53 đến Điều 60)

Chương này quy định về: Nguyên tắc hợp tác quốc tế; Nội dung, hình thức hợp tác quốc tế; Đào tạo, nghiên cứu khoa học; Liên doanh, liên kết trong hoạt động CNQP, AN; Nhập khẩu hàng hóa phục vụ CNQP, AN; Xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ CNQP, AN; Hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ; Hoạt động xúc tiến thương mại sản phẩm QP, AN.

e) *Chương VI - Trách nhiệm quản lý nhà nước về CNQP, AN và ĐVCN* (từ Điều 61 đến Điều 71)

Chương này quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về CNQP, CNAN và ĐVCN; Trách nhiệm của Chính phủ; Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; Trách nhiệm của Bộ Công an; Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Trách nhiệm của Bộ Tài chính; Trách nhiệm của Bộ Công Thương; Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ; Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp; Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

g) *Chương VII - Điều khoản thi hành* (Điều 72, Điều 73)

Chương này quy định về: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến hoạt động CNQP, AN; Hiệu lực thi hành.

V. TIẾP THU, CHỈNH LÝ DỰ ÁN LUẬT SAU KHI QUỐC HỘI CHO Ý KIẾN

Tại Kỳ họp thứ 6 Quốc hội khoá XV, các vị Đại biểu Quốc hội (ĐBQH) đã thảo luận, cho ý kiến về dự án Luật CNQP, AN và ĐVCN với 102 lượt ý kiến (trong đó có 88 ý kiến phát biểu tại Tổ và 13 ý kiến phát biểu tại Hội trường; 01 vị ĐBQH gửi văn bản góp ý). Ngay sau kỳ họp, trên cơ sở ý kiến của các vị ĐBQH, ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và đồng chí Thượng tướng Trần Quang Phương, Phó Chủ tịch Quốc hội, Thường trực Ủy ban Quốc phòng và An ninh của Quốc hội đã chủ trì, phối hợp chặt chẽ với Ban Soạn thảo dự án Luật và các cơ quan hữu quan khẩn trương tập trung nghiên cứu; tổ chức nhiều cuộc làm việc; tiến hành 03 cuộc khảo sát, 03 cuộc tọa đàm chuyên sâu¹, nhằm tham vấn các chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn để tiếp thu, giải trình, chỉnh lý dự thảo Luật.

Ngày 21/02/2024, tại Nhà Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ đã chủ trì cuộc làm việc của Lãnh đạo Quốc hội với các cơ quan về việc tiếp thu, chỉnh lý dự án Luật, trong đó nêu rõ đây là dự án Luật rất quan trọng, quá trình tiếp thu, chỉnh lý từ sau Kỳ họp thứ 6 đến nay đã bổ sung nhiều điều khoản, trong đó có nhiều chính sách mới, đặc thù, vượt trội để phát triển CNQP, AN. Chủ tịch Quốc hội đề nghị Ủy ban Quốc phòng và An ninh chủ trì, tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, các Ủy ban của Quốc hội và các bộ, ngành liên quan tiếp thu tối đa ý kiến, giải trình thỏa đáng, lựa chọn phương án tối ưu để tiếp tục hoàn thiện dự thảo Luật.

¹ Để phục vụ việc tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật, thực hiện chỉ đạo của UBTWQH và Phó Chủ tịch Quốc hội Trần Quang Phương, từ ngày 23/01/2024 đến ngày 29/01/2024, Thường trực UBQPAN đã tiến hành 03 cuộc khảo sát tại: Công ty cổ phần Tập đoàn Trường Hải - Thaco (Quảng Nam), Bộ Tư lệnh Quân khu 5 (Thành phố Đà Nẵng), Tổng Công ty Ba Son (Bà Rịa - Vũng Tàu); Tổ chức 03 cuộc tọa đàm chuyên sâu để tham vấn các chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn, gồm: “Thực trạng hoạt động ĐVCN và việc hoàn thiện chính sách, pháp luật về ĐVCN” (tại Đà Nẵng, ngày 25/01/2024); “Phát triển CNQP, AN lưỡng dụng và huy động nguồn lực xây dựng, phát triển CNQP, AN” (tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 26/01/2024); “Xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về Tổ hợp công nghiệp quốc phòng” (tại Trụ sở Tập đoàn Viettel - Hà Nội, ngày 29/01/2024).

Ngày 15/3/2024, tại Phiên họp thứ 31, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã cho ý kiến về việc giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật. Ngày 27/3/2024, Hội nghị Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách lần thứ 5, Nhiệm kỳ khóa XV cũng đã thảo luận, cho ý kiến về dự thảo Luật.

Trên cơ sở nghiên cứu, tiếp thu ý kiến ĐBQH, các cơ quan của Quốc hội, dự thảo Luật hiện có 7 chương, 84 điều (so với dự thảo Luật trình Quốc hội tại Kỳ họp thứ 6, dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý đã bỏ 07 điều, bổ sung mới 18 điều, bổ sung Mục 7 vào Chương II về Tổ hợp CNQP, bố cục các mục mới về phát triển CNQP, AN lưỡng dụng (Mục 4 Chương II); ngân sách bảo đảm và dự trữ vật tư cho ĐVCN (Mục 3 Chương III); chế độ chính sách đối với hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ CNQP, AN (Mục 3 Chương IV). Đồng thời, nhiều nội dung đã được chỉnh lý, sắp xếp, bố cục lại các điều, mục trong các chương cho hợp lý, thống nhất.

Như vậy, so với Dự thảo Luật Chính phủ trình, dự thảo Luật tiếp thu, chỉnh lý đã có nhiều thay đổi. Đối với những điểm mới, nội dung mới, trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý, Thường trực Ủy ban Quốc phòng An ninh đã bám sát Kết luận của Ủy ban Thường vụ quốc hội, Báo cáo thẩm tra và ý kiến của các vị ĐBQH cũng như kết quả khảo sát, nghiên cứu tài liệu, trao đổi thận trọng kỹ lưỡng với cơ quan soạn thảo, các cơ quan có liên quan để nghiên cứu, thiết kế nội dung.

Hiện nay, Ban Soạn thảo và Tổ Biên tập dự án Luật đang tiếp tục tham gia, hỗ trợ Ủy ban Quốc phòng và An ninh trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo Luật để kịp trình Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 7 (tháng 5/2025) theo đúng Nghị quyết số 89/2023/QH15 ngày 02/6/2023 của Quốc hội khóa XV.

BỘ CÔNG AN

TÀI LIỆU TUYÊN TRUYỀN

Về dự án Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG, BAN HÀNH LUẬT

1. Thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý về công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ (PCCC, CNCH) được thể hiện ở các văn bản sau:

- Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định: Tăng cường công tác phòng, chống cháy, nổ và tìm kiếm CNCH; ứng phó kịp thời, hiệu quả với các đe dọa an ninh phi truyền thống, nhất là nhiệm vụ CNCH, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người.

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; Đề án số 292-ĐA/ĐĐQH15 ngày 20/10/2021 của Đảng đoàn Quốc hội về Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (2021-2026) đề ra nhiệm vụ xây dựng dự án luật điều chỉnh về PCCC và CNCH.

- Nghị quyết số 99/2019/QH14 ngày 27/11/2019 của Quốc hội, Chỉ thị số 47-CT/TW ngày 25/6/2015 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác PCCC đề ra nhiệm vụ tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCCC, CNCH.

2. Bổ sung quy định về hoạt động CNCH cho phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 và thi hành quy định của Hiến pháp năm 2013 về bảo đảm quyền con người, quyền công dân

- Hoạt động CNCH của lực lượng PCCC có tác động trực tiếp, làm hạn chế quyền con người, quyền công dân như thực hiện các biện pháp y tế tác động đến người bị nạn; phá dỡ nhà, công trình, phương tiện, chướng ngại vật để mở lối tiếp cận, lối thoát nạn, bố trí phương tiện, dụng cụ, lực lượng CNCH; ngăn chặn, loại bỏ các yếu tố nguy hiểm đe dọa an toàn phương tiện, tài sản, sức khỏe, tính mạng lực lượng CNCH và thực hiện các biện pháp khác trong quá trình CNCH... và theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 thì *“quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật”*. Tuy nhiên, hiện nay mới chỉ có hoạt động PCCC được quy định trong Luật Phòng cháy và chữa cháy, còn đối với hoạt động CNCH đối với những tai nạn, sự cố thông thường xảy ra trong đời sống hàng ngày mà lực lượng PCCC đang thực hiện lại chưa được quy định cụ thể trong văn bản luật là chưa bảo đảm đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật và không phù hợp với Hiến pháp năm 2013, không bảo đảm cơ sở pháp lý đúng quy định để lực lượng PCCC thực hiện nhiệm vụ.

- Thực tiễn hiện nay cho thấy, lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH vẫn đang triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới quản lý nhà nước về CNCH và là lực lượng giữ vai trò nòng cốt, thường trực trong công tác CNCH hằng ngày, có đầy đủ các điều kiện, khả năng để thực hiện nhiệm vụ và thực tiễn hoạt động đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, được các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân ghi nhận, góp phần bảo đảm an ninh, trật tự, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

- Qua tham khảo kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, Mỹ, Đức, Pháp, Thái Lan, Singapore, Malaysia... đều giao nhiệm vụ CNCH cho lực lượng PCCC chuyên trách làm nòng cốt đảm nhiệm và tham gia phối hợp còn có các lực lượng khác ở cơ sở đã đem lại hiệu quả cao trong công tác CNCH khi xảy ra sự cố, tai nạn.

3. Khắc phục hạn chế, vướng mắc, bất cập của pháp luật hiện hành và đáp ứng yêu cầu thực tiễn khách quan trong tình hình mới

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, quá trình triển khai thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy đã bộc lộ một số hạn chế, vướng mắc, bất cập cần được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung đáp ứng yêu cầu thực tiễn và tăng cường công tác quản lý nhà nước về PCCC, CNCH trong tình hình mới. Nội dung này đã được báo cáo cụ thể trong Tờ trình số 795/TTr-BCA ngày 09/11/2023 của Bộ Công an.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích

- *Một là*, thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về tăng cường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về PCCC; cụ thể hóa và tạo cơ sở pháp lý để bảo đảm thi hành quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền công dân.

- *Hai là*, đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác bảo đảm an ninh, trật tự; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, tài sản của nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân; tạo môi trường an toàn phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và hội nhập quốc tế.

- *Ba là*, tạo cơ sở pháp lý đầy đủ trong hoạt động PCCC, CNCH; bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật; khắc phục hạn chế, vướng mắc, bất cập của pháp luật hiện hành và bổ sung quy định đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong tình hình mới.

2. Quan điểm xây dựng Luật

- *Một là*, tuân thủ Hiến pháp, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật; bảo đảm các quy định của Luật được cụ thể và có tính khả thi.

- *Hai là*, tổng kết đầy đủ, toàn diện thực tiễn thi hành pháp luật về PCCC, CNCH; kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục những hạn chế, vướng mắc, bất cập và bổ sung quy định mới để nâng cao hiệu quả công tác PCCC, CNCH.

- *Ba là*, tham khảo có chọn lọc pháp luật của một số nước về PCCC, CNCH để vận dụng quy định cho phù hợp với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CÁC CHÍNH SÁCH CỦA DỰ ÁN LUẬT

1. Chính sách 1: Quy định bao quát, thống nhất hoạt động PCCC; phân loại cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC; phân công, phân cấp, xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong hoạt động PCCC với các nội dung sau đây:

- Quy định bao quát, cụ thể các loại hình cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC; điều chỉnh các quy định còn chưa cụ thể, chưa rõ ràng hoặc bổ sung các nội dung mới để đảm bảo thực thi quy định về hoạt động PCCC.

- Nghiên cứu bổ sung các quy định về phân công, phân cấp trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong quản lý về PCCC; nâng cao trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về PCCC cũng như trách nhiệm của các cấp, các ngành, các đơn vị, cơ sở, chủ hộ gia đình, cá nhân trong việc tổ chức thực hiện công tác PCCC; đẩy mạnh việc phân công, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong công tác đầu tư, quản lý hoạt động PCCC.

- Đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp và tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức, kỹ năng về PCCC.

2. Chính sách 2: Quy định cụ thể các hoạt động CNCH có tác động trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân mà chưa được quy định trong văn bản Luật với các nội dung sau đây:

Bổ sung các quy định cụ thể về tổ chức, hoạt động CNCH, phạm vi hoạt động CNCH, các điều kiện bảo đảm và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác CNCH; quy định phòng ngừa sự cố, tai nạn; huấn luyện kỹ năng, nghiệp vụ CNCH; xây dựng phương án sẵn sàng xử lý các tình huống CNCH; công tác tuyên truyền, hướng dẫn kiến thức về CNCH; chế độ chính sách đối với lực lượng thực hiện nhiệm vụ CNCH và những vấn đề khác có liên quan tới công tác CNCH.

3. Chính sách 3: Quy định thực hiện xã hội hóa công tác PCCC đối với một số nội dung quản lý nhà nước về PCCC với các nội dung sau đây:

Sửa đổi, bổ sung các quy định để đẩy mạnh xã hội hóa một số nội dung trong lĩnh vực PCCC như: Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy, chữa cháy; kiểm định kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy; thi công, lắp đặt, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy và chữa cháy; kiểm tra về PCCC; tuyên truyền, huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ PCCC và CNCH; kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư PCCC và CNCH. Bên cạnh đó, có chính sách ưu đãi thuế đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, lắp ráp phương tiện PCCC; hoàn trả bồi thường thiệt hại phương tiện, tài sản được huy động để chữa cháy; chính sách đối với người tham gia chữa cháy; chính sách khuyến khích đầu tư cho hoạt động PCCC...

4. Chính sách 4: Xây dựng, bố trí lực lượng, nhiệm vụ của lực lượng PCCC và CNCH với các nội dung sau đây:

- Điều chỉnh quy định việc xây dựng, bố trí lực lượng phù hợp với từng địa phương, địa bàn và linh động để các địa phương được chủ động căn cứ vào yêu cầu công tác bảo đảm PCCC, CNCH ở từng địa bàn, cơ sở.

- Quy định cụ thể, toàn diện nhiệm vụ của lực lượng PCCC và CNCH trong văn bản luật, nhất là những nhiệm vụ có liên quan trực tiếp đến việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân, qua đó bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc thực thi nhiệm vụ của lực lượng PCCC và CNCH cũng như bảo đảm quyền con người, quyền công dân được thực hiện theo đúng quy định của Hiến pháp năm 2013.

- Đổi mới và đa dạng hóa hình thức, chương trình đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện để nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; củng cố, phát triển lực lượng PCCC cơ sở, chuyên ngành và dân phòng; nghiên cứu quy định về hoạt động PCCC, CNCH tình nguyện để tăng cường nguồn nhân lực phục vụ hoạt động PCCC và CNCH.

5. Chính sách 5: Bảo đảm điều kiện đối với hoạt động PCCC, CNCH với những nội dung sau đây:

- Huy động nguồn lực đầu tư cho hoạt động PCCC và CNCH từ các nguồn ngân sách nhà nước, nguồn vốn ODA, nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ, nguồn đóng góp tự nguyện, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài và các nguồn lực khác theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển PCCC thông qua các tổ chức chính trị - xã hội, Hiệp hội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Việt Nam và các tổ chức xã hội khác; bổ sung, hoàn thiện chế độ, chính sách nhằm thu hút nhân lực phục vụ chuyên nghiệp trong lực lượng Cảnh sát PCCC, CNCH và các lực lượng PCCC ở cơ sở./.

BỘ CÔNG AN